CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG **RANG DONG LIGHT SOURCE & VACUUM FLASK JOINT STOCK COMPANY** --- Số: 1571../2025/CBTT-RAL No: 1571../2025/CBTT-RAL	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom – Happiness** --- *Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025* *Ha Noi, 29 March 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
To: ***- State Securities Commission***
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

Tên tổ chức/ *Organization name* : Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông/ *Rang Dong Light Source & Vacuum Flask Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/ *Stock code*: RAL

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of headoffice*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội./ *87-89 Ha Dinh Street - Thanh Xuan Trung Ward - Thanh Xuan District - Hanoi City.*

Điện thoại/ *Telephone*: 024 3 8584310 - 024 3 8584165

Fax: 024 38585038

Người thực hiện công bố thông tin/ *The person who made the disclosure*: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ/ *Address*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội./ *87-89 Ha Dinh Street - Thanh Xuan Trung Ward - Thanh Xuan District - Hanoi City.*

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ *Phone (mobile, work, home)*: 024 3 8584310

Fax: 024 38585038

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☑ định kỳ:

Types of information disclosed ☐ 24 hours ☐ 72 hours ☐ irregular ☐ on request ☑ periodically:

Nội dung thông tin công bố/ *Information disclosure content*:

- **Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 đã được kiểm toán./ The consolidated financial statements for the year 2024 have been audited.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/03/2025 tại đường dẫn www.rangdong.com.vn /*This information was published on the company's website on 29../03/2025 at the link www.rangdong.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Sign, state full name, position, seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kết

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	05 - 42
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Tưởng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên
Ông Trần Văn Thái	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Trung Tưởng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Quách Thành Chương	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Lê Đình Hưng	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp này là Ông Nguyễn Đoàn Thăng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính tổng hợp cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Số: 280325.042/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Phạm Thị Xuân Thu**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1	số: 1462-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**7.842.099.023.673**	**7.310.900.417.572**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**1.572.970.195.920**	**802.447.024.719**
111	1. Tiền		1.572.970.195.920	802.447.024.719
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**4.363.922.063.460**	**5.220.475.256.851**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	4.295.914.750.720	5.049.507.710.660
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	112.526.275.931	217.487.351.569
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	92.359.308.525	113.290.954.453
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(136.878.271.716)	(159.810.759.831)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**1.772.510.037.653**	**1.267.254.847.717**
141	1. Hàng tồn kho		1.772.510.037.653	1.267.254.847.717
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**132.696.726.640**	**20.723.288.285**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.279.417.252	2.695.769.181
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		125.208.477.327	17.074.689.475
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	3.208.832.061	952.829.629
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**466.763.323.933**	**440.787.822.256**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.392.138.914**	**1.337.344.600**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.392.138.914	1.337.344.600
220	**II. Tài sản cố định**		**315.690.951.523**	**309.650.476.155**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	231.899.880.145	223.633.159.057
222	- *Nguyên giá*		*1.120.801.452.254*	*1.029.818.491.852*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(888.901.572.109)*	*(806.185.332.795)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	83.791.071.378	86.017.317.098
228	- *Nguyên giá*		*143.768.788.394*	*133.488.458.138*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(59.977.717.016)*	*(47.471.141.040)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**145.599.121.310**	**124.841.353.993**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		145.599.121.310	124.841.353.993
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**4.081.112.186**	**4.958.647.508**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.081.112.186	4.958.647.508
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.308.862.347.606**	**7.751.688.239.828**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**5.005.308.285.936**	**4.777.415.780.068**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**5.004.470.799.542**	**4.776.578.293.674**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	681.334.983.613	899.213.070.821
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	37.160.864.177	19.272.039.354
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	24.103.604.584	27.781.200.893
314	4. Phải trả người lao động		126.985.716.100	56.738.777.374
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	119.596.571.806	335.392.388.829
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	119.612.035.423	103.218.555.840
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	3.549.377.068.781	3.102.786.916.832
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		346.299.955.058	232.175.343.731
330	**II. Nợ dài hạn**		**837.486.394**	**837.486.394**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	837.486.394	837.486.394
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.303.554.061.670**	**2.974.272.459.760**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**3.303.554.061.670**	**2.974.272.459.760**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		235.474.190.000	235.474.190.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*235.474.190.000*	*235.474.190.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.077.593.300.829	1.077.593.300.829
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		866.531.700.215	674.604.842.722
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		589.736.819.098	461.197.065.233
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		534.218.051.528	525.403.060.976
421b	- *LNST chưa phân phối năm nay*		*534.218.051.528*	*525.403.060.976*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.308.862.347.606**	**7.751.688.239.828**

Vũ Thị Ngọc	**Hoàng Trung**	**Nguyễn Đoàn Thăng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2024

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**8.413.912.097.362**	**8.330.265.110.752**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	57.313.648.473	13.943.071.109
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**8.356.598.448.889**	**8.316.322.039.643**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**6.446.389.940.245**	**6.311.054.201.908**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.910.208.508.644**	**2.005.267.837.735**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	25.586.525.468	14.143.896.842
22	7. Chi phí tài chính	25	116.383.041.457	116.221.765.480
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*83.651.819.000*	*107.816.405.730*
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.067.545.494.647	1.125.976.090.607
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	117.358.681.158	159.005.437.013
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**634.507.816.850**	**618.208.441.477**
31	11. Thu nhập khác	28	493.993.203	181.355.481
32	12. Chi phí khác	29	4.818.936.042	163.123.983
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(4.324.942.839)**	**18.231.498**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**630.182.874.011**	**618.226.672.975**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	37.096.274.983	33.955.064.498
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**593.086.599.028**	**584.271.608.477**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**25.187**	**25.124**

M.S.D.N: 0101526991 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Vũ Thị Ngọc	**Hoàng Trung**	**Nguyễn Đoàn Thăng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***630.182.874.011***	***618.226.672.975***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		98.882.985.221	95.096.109.279
03	- Các khoản dự phòng		(22.932.488.115)	(7.632.839.263)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.719.829.802)	1.889.854.640
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.455.999.685)	(6.656.903.810)
06	- Chi phí lãi vay		83.651.819.000	107.816.405.730
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***779.609.360.630***	***808.739.299.551***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		784.618.970.908	(703.825.441.334)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(505.255.189.936)	(305.350.958.738)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(375.604.371.369)	(200.013.968.358)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(706.112.749)	(1.441.503.526)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(75.659.475.687)	(107.172.150.186)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37.557.033.692)	(72.150.893.888)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.837.976.004)	(7.991.083.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***545.608.172.101***	***(589.206.699.479)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(141.284.356.519)	(105.750.210.037)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		340.197.660	53.861.115
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.141.056.638	6.765.391.310
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(139.803.102.221)***	***(98.930.957.612)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	6.000.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		4.561.288.939.727	4.198.561.958.075
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(4.114.698.787.778)	(3.393.427.526.291)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(82.486.565.643)	(116.237.095.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***364.103.586.306***	***694.897.336.784***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**769.908.656.186**	**6.759.679.693**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**802.447.024.719**	**795.984.374.181**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		614.515.015	(297.029.155)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**1.572.970.195.920**	**802.447.024.719**

Vũ Thị Ngọc	**Hoàng Trung**	**Nguyễn Đoàn Thăng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101526991, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 07 năm 2004 và thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 87 - 89 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 235.474.190.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 235.474.190.000 VND; tương đương 23.547.419 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 2.444 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 2.418 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất đồ gia dụng như đèn chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh, phích nước và các thiết bị phụ trợ khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Khu vực Miền Nam		
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Biên Hòa	Biên Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Dịch vụ chiếu sáng	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại
Khu vực Miền Trung		Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Khánh Hòa	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Tây Nguyên	Đăk Lăk	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Tư vấn chiếu sáng tại Nha Trang (*)	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại
Trung tâm Kinh doanh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Khu vực Miền Bắc		
Nhà máy phích nước Rạng Đông tại Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất bóng, phích
Trung tâm nghiên cứu và phát triển chiếu sáng	Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, sản xuất thử nghiệm

(*) Trung tâm Kinh doanh và Tư vấn chiếu sáng tại Nha Trang đã được Hội đồng Quản trị ra Quyết định số 672/2025/QĐ-HĐQT-RAL ngày 12 tháng 02 năm 2025 về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm:
- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản phẩm dở dang cuối năm được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	38 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế như sau:

Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Thời hạn hiệu lực
Nghị định 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 và Thông tư 03/2021/TT-BTC ngày 11/01/2021	Thu nhập của doanh nghiệp khoa học và công nghệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ được hưởng ưu đãi miễn thuế trong vòng 4 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo	Từ năm 2023 đến hết năm 2035

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh),hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	20.841.360.060	2.863.149.553
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.552.128.835.860	797.583.875.166
- Tiền đang chuyển	-	2.000.000.000
	1.572.970.195.920	**802.447.024.719**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***545.986.339.978***	-	***935.960.358.208***	-
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	545.986.339.978	-	935.960.358.208	-
Bên khác	***3.749.928.410.742***	***(136.056.737.196)***	***4.113.547.352.452***	***(158.989.225.311)***
- Almacenes Universales	12.526.919.318	-	11.945.990.934	-
- Fiona Co.	12.894.490.538	(12.371.312.439)	12.725.382.465	(12.371.312.439)
- Yankon Lighting, INC	31.956.759.181	-	14.993.616.145	-
- Yankon Industries, INC	33.605.851.300	-	16.676.808.873	-
- TERMOLAR S/A	3.086.725.909	-	10.934.638.566	-
- AREE CO., LTD	32.335.572.823	-	32.854.752.711	-
- Công ty TNHH MTV Nga Sang	9.949.116.803	-	11.273.074.368	-
- Hộ kinh doanh Tiệm điện Tám Điện	27.460.356.337	-	41.349.825.269	-
- Cơ sở Quảng Thành	33.671.200.787	-	44.490.218.710	(1.888.366.253)
- Cửa hàng Nga Lập	18.924.378.640	-	22.005.565.500	(6.344.211.148)
- Cửa hàng Anh Long	11.293.904.302	(1.082.916.696)	24.033.564.087	(7.495.673.002)
- Cửa hàng Hiền Hậu	62.051.324.682	-	74.826.840.135	-
- Cửa hàng Thu Thủy	65.892.921.166	-	66.218.085.961	(7.608.956.654)
- Tiệm điện Thành Đúng	61.502.311.575	-	76.631.004.135	(10.433.994.030)
- Cửa hàng Hưng Gia Phúc	9.458.009.046	-	15.484.154.696	-
- Cửa hàng Quang Long	24.213.030.144	-	34.454.724.283	-
- Công ty Cổ phần Điện Rạng Đông	40.691.433.407	-	35.193.303.639	-
- Công ty TNHH Song Thắng	72.259.082.845	-	84.836.856.363	-
- Hộ kinh doanh Nguyên Yến	11.401.102.383	-	17.733.244.363	(1.099.685.477)
- Cửa hàng Duy Khiêm - LIOA	47.829.800.013	-	44.427.430.550	(2.162.165.579)
- Cửa hàng Tường Phát	12.027.615.869	-	19.428.681.763	-
- Cửa hàng Điện gia dụng Trí	66.070.338.553	-	67.586.832.698	(9.188.434)
- Cửa hàng Phước Thành	25.267.306.851	-	32.947.148.236	-
- DNTN Thiết bị Điện Ngọc Huy	54.947.445.483	-	73.973.040.225	-
- Tiệm điện Siêu	29.523.693.731	-	27.610.587.472	-
- Cửa hàng Nguồn Sáng	493.942.314	-	7.043.096.314	(1.598.256.950)
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	41.980.124.354	-	26.284.047.403	-
- Hiệu buôn Chung Kiện (B)	28.612.104.418	-	33.785.467.519	(1.971.628.641)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phương Vũ	26.802.404.218	-	29.254.896.672	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Xuất nhập khẩu Hùng Oanh	11.932.757.720	-	14.627.439.591	-
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam	145.109.031.499	-	122.350.573.478	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Giải pháp Chiếu sáng LED4LIFE Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	10.798.808.620	-	14.708.787.000	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị điện Minh Châu	12.331.419.975	-	18.842.592.467	(5.639.986.208)
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Gia (B)	20.598.101.630	-	48.254.244.727	-
- Công ty TNHH Thương mại Tô Ngọc Dung (B)	22.636.723.140	-	56.438.345.690	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Trân Trọng (B)	53.760.257.684	-	33.511.284.363	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nguyễn Huy	29.036.677.299	-	31.271.787.849	(3.756.775.663)
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Song Phú	24.133.672.541	-	39.133.033.784	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Trúc Huy	55.938.024.290	-	39.849.769.934	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Lê Trường Giang	56.236.885.350	-	65.605.501.810	-
- Công ty Cổ phần Điện máy Đông Sài Gòn	50.256.667.335	-	45.263.908.491	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thiết bị điện Thiên Phúc	20.965.543.090	-	53.578.380.645	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Hồng Hà Phú Xuân	61.523.042.225	-	32.055.585.067	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lâm Châu Khoa	14.632.469.747	-	33.671.371.018	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại XNK Thiên Ngân	77.879.706.925	-	46.232.395.199	-
- Công ty TNHH MTV Mani Trường Thủy	85.412.528.082	(32.028.619.182)	114.099.832.621	(12.444.908.255)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiết bị điện Bình Minh	36.817.149.113	-	28.563.800.905	-
- Cửa hàng Ngọc Hiển	31.841.085.006	-	29.643.802.526	(170.194.932)
- Công ty TNHH Ngô Phong	22.634.009.015	-	26.668.455.671	-
- Công ty TNHH Một thành viên Điện Gia Dụng Thanh Liêm	13.327.196.464	-	27.599.521.724	-
- Tiệm Điện Sia	19.179.036.216	-	20.208.957.306	(2.492.607.499)
- Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Thành Nghĩa	34.804.331.534	-	49.131.925.656	-
- Tiệm Điện Gia Thái (P)	21.466.206.552	-	27.777.192.449	(1.051.623.081)
- Công ty TNHH Thiết bị Chiếu sáng Ngân Hà	40.371.103.176	-	35.322.077.181	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cửa hàng Duy Quảng Thành	85.945.040.328	-	87.839.226.160	-
- Công ty TNHH Nguồn Sáng	28.558.721.465	-	33.085.435.700	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đ&N	26.701.176.098	-	53.919.302.924	-
- Công ty TNHH Hiền Hậu	10.938.410.511	-	30.803.644.127	-
- Đặng Văn Trường	44.683.241.717	-	32.071.594.627	-
- Cửa hàng Điện máy Nhật Vượng	26.858.609.510	-	20.843.283.763	(1.307.072.253)
- Cửa hàng Điện Máy Oanh	30.311.079.644	-	26.734.043.912	-
- Tiệm điện Anh Hùng	26.503.666.044	-	20.204.946.875	-
- Công ty TNHH Huy Sang	8.717.635.425	-	20.387.809.962	-
- Công ty TNHH MTV Gia Bảo Gia Lai	26.130.443.355	-	20.932.960.703	-
- Công ty TNHH Nguồn Sáng Quy Nhơn	18.400.119.240	-	47.451.970.162	-
- Công ty TNHH Trung Nghĩa	8.725.209.502	-	27.491.681.382	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tâm	1.302.212.957	-	23.716.468.681	-
- Công ty TNHH Tấn Phát Sport	19.467.874.589	-	28.068.266.259	-
- Công ty TNHH MTV Thái An Phát	12.814.676.078	-	20.846.441.169	-
- Công ty TNHH MTV Nhật Bích	41.980.124.354	-	26.284.047.403	-
- Cửa hàng Đinh Ngọc Cân	34.077.467.292	-	34.397.679.236	-
- Công ty TNHH Thiết bị Điện Tiến Phát	10.654.974.120	-	39.753.348.988	-
- Điện Gia dụng An Phát - Bóng	8.098.729.809	-	26.197.950.241	-
- Hộ kinh doanh Tạp hóa Hoàng Long	14.252.798.834	-	23.019.864.231	-
- Công ty TNHH Trường Xuân Như ý	8.993.968.370	-	22.302.227.634	-
- DNTN Xuân Thành	29.634.812.784	-	26.184.432.285	-
- Tiệm điện Thuận Phát	46.106.201.918	(415.642.000)	39.742.659.284	-
- Hội Nông dân Bình Thuận	6.102.056.000	(5.829.410.000)	6.193.536.000	(2.929.301.200)
- Công ty Cổ phần ASV Việt Nam	5.099.492.411	(3.569.644.688)	5.099.492.411	(1.513.739.027)
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư Thiết bị điện Huân Trinh	9.559.147.718	(9.260.058.082)	10.264.067.827	(5.436.195.805)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị Công Nghệ HT	7.556.184.754	(3.778.092.377)	19.296.448.508	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.269.402.634.697	(67.721.041.732)	1.275.001.074.792	(69.263.382.781)
	4.295.914.750.720	**(136.056.737.196)**	**5.049.507.710.660**	**(158.989.225.311)**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***96.948.401.931***	-	***217.487.351.569***	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Contecme	15.577.874.000	-	-	-
- GuangZhou YongHui Electracal Linghting Co., Ltd				
2017RD-YHC-CF02	*3.212.960.813*	-	*3.212.960.813*	-
- Guangdong Allway Lighting Electric Company Limited				
RD-ALL211102-42Q1.L2-F	-	-	*2.891.795.467*	-
RD-ALL20181016	-	-	*5.338.565.534*	-
RD/ALL2022-21	-	-	*3.961.345.814*	-
- Hong Kong Allway Lighting Industrial Co., Ltd				
RD/ALL2023-20	-	-	*23.007.480.066*	-
RD/ALL2023-21	-	-	*6.790.945.864*	-
RD/ALL2024-23	*6.565.192.518*	-	-	
- Shannghai Bright Power Semiconductor Co., Ltd				
RD-BP-230912-13	-	-	*5.453.262.339*	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co., Ltd				
RD/DE2024-27	*4.863.495.420*	-		
RD/DE2023-20-1	-	-	*4.799.726.167*	-
RD/DE2023-22	-	-	*3.091.444.880*	-
RD/DE2023-24	-	-	*3.856.666.380*	-
- Muzi Trading (Zhongshan) Co., Ltd				
RD-HPAI221008-72L	-	-	*3.982.684.290*	-
MZ-2023-18	-	-	*5.182.093.105*	-
MZ-2023-14	-	-	*2.508.030.350*	-
- Guangxi Fungrich Imp and Exp Co., Ltd				
DA-RD/RF/20240530	*5.223.245.581*	-	-	-
DA-RD/MC/2408	*2.993.663.180*	-	-	-
- Multi Linkage International Limited				
HĐ 2018MLC512	-	-	*4.425.708.000*	-
- Shenzhen Eton Automation Equiment Co., Ltd				
RD-Eton220241209-018	*3.435.501.353*	-	-	-
- Foshan International Trade Co.,Ltd				
RD/FJL2024-05	*3.053.677.015*	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	67.600.666.051	-	138.984.642.500	-
	112.526.275.931	-	**217.487.351.569**	-

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ phần hóa	201.868.000	(201.868.000)	201.868.000	(201.868.000)
- Tạm ứng	53.324.590.408	-	84.971.538.812	-
- Ký cược, ký quỹ	13.283.782.374	-	266.576.097	-
- Hàng xuất trả nhà cung cấp	3.456.622.079	-	3.113.643.337	
- Hỗ trợ khách hàng	14.735.648.730	-	18.909.308.107	
- Phải thu khác	7.356.796.934	(619.666.520)	5.828.020.100	(619.666.520)
	92.359.308.525	**(821.534.520)**	**113.290.954.453**	**(821.534.520)**
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Bà Trần Thị Loan	4.619.397.736	-	6.588.531.069	-
- Ông Đỗ Hưng Hà	1.687.243.657	-	3.656.378.003	-
- Ông Dương Quang Huy	2.214.176.588	-	13.848.222.687	-
- Ông Trần Tuấn Dương	2.149.800.000	-	2.419.800.000	-
- Ông Pháp Anh	4.508.964.386	-	4.689.264.386	-
- Các đối tượng khác	77.179.726.158	(821.534.520)	82.088.758.309	(821.534.520)
	92.359.308.525	**(821.534.520)**	**113.290.954.453**	**(821.534.520)**
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.392.138.914	-	1.337.344.600	-
	1.392.138.914	**-**	**1.337.344.600**	**-**

7. NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Phải thu khách hàng	**211.423.374.274**	**75.366.637.078**	**416.755.129.449**	**257.765.904.138**
+ Fiona Co.	12.371.312.439	-	12.371.312.439	-
+ Tiệm điện Thành Đúng (B)	-	-	34.779.980.101	24.345.986.070
+ Cửa hàng Anh Long	1.082.916.696	-	23.923.588.352	16.427.915.350
+ Cửa hàng Nga Lập	-	-	21.147.370.493	14.803.159.345
+ Công ty TNHH MTV MaNi Trường Thuỷ	64.057.238.364	32.028.619.182	41.483.027.516	29.038.119.261
+ Công ty TNHH MTV Thiết bị Điện Minh Châu	-	-	18.799.954.027	13.159.967.819
+ Tiệm điện Thuận Phát	415.642.000	-	1.289.387.665	-
+ Hội Nông dân Bình Thuận	6.102.056.000	272.646.000	5.284.716.000	2.355.414.800
+ Công ty cổ phần ASV Việt Nam	5.099.492.411	1.529.847.723	5.045.796.755	3.532.057.729
+ Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Đầu tư Thiết bị điện Huân Trinh	9.559.147.718	299.089.636	10.014.682.262	4.578.486.457

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Thiết bị Công Nghệ HT	7.556.184.754	3.778.092.377	-	-
+ Hộ kinh doanh Minh Tâm	5.290.257.614	2.645.128.807	-	-
+ Cửa hàng Tú Anh	5.106.422.000	2.553.211.000	-	-
+ Cửa hàng Thu Thủy	-	-	25.363.188.846	17.754.232.192
+ Al Takwa Import	5.461.179.143	-	5.461.179.143	-
+ Các đối tượng khác	89.321.525.135	32.260.002.353	211.790.945.850	131.770.565.115
Phải thu khác	**829.213.932**	**7.679.412**	**829.213.932**	**7.679.412**
+ Các đối tượng khác	829.213.932	7.679.412	829.213.932	7.679.412
	212.252.588.206	**75.374.316.490**	**417.584.343.381**	**257.773.583.550**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	466.050.995.041	-	329.208.314.886	-
- Công cụ, dụng cụ	727.476.283	-	292.685.546	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	101.552.383.498	-	67.734.902.320	-
- Thành phẩm	1.204.179.182.831	-	870.018.944.965	-
	1.772.510.037.653	**-**	**1.267.254.847.717**	**-**

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại cổ phần tại thời điểm cuối năm: 1.772.510.037.653 VND.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
+ Dự án nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh (*)	135.820.821.875	124.039.085.137
+ Dự án khác	9.778.299.435	802.268.856
	145.599.121.310	**124.841.353.993**

Thuyết minh chi tiết dự án (*):

- Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc - Bộ Khoa học và Công nghệ đã ra Quyết định số 48/QĐ-CNCLHL, cấp lần đầu ngày 28 tháng 04 năm 2021, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông. Thông tin chi tiết dự án như sau:

+ Tên dự án: Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh;

+ Địa điểm xây dựng: Lô đất CN2-7 Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2, khu Công nghệ cao Hòa Lạc, thành phố Hà Nội;

+ Mục đích xây dựng: Nghiên cứu, phát triển, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm LED, thiết bị, phần mềm tích hợp IoT và hệ thống & giải pháp trong Hệ sinh thái LED 4.0 đáp ứng các lĩnh vực chiếu sáng indoor, chiếu sáng outdoor, nông nghiệp công nghệ cao và yêu cầu xuất khẩu, thay thế nhập khẩu;

+ Nguồn vốn đầu tư: Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.334.149.000.000 VND, trong đó:
Vốn góp của nhà đầu tư: 540.417.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 23,1% tổng vốn đầu tư;
Vốn huy động: 1.793.732.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 76,9% tổng vốn đầu tư.

+ Quy mô của dự án: Quy mô sử dụng đất: dự kiến khoảng 7,1 ha (Diện tích khu đất chính xác sẽ được xác định khi thực hiện các thủ tục tiếp theo của dự án);
Quy mô sản phẩm: sản xuất 100 triệu sản phẩm chiếu sáng xanh, thông minh (indoor, outdoor, nông nghiệp công nghệ cao) và sản phẩm điện tử công nghệ cao;
Quy mô xây dựng: khoảng 142.000 m² sàn xây dựng;
Quy mô lao động: khoảng 1.400 người trong giai đoạn hoạt động ổn định.

- Theo Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 107/QĐ-CNCHL của Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc điều chỉnh lần thứ 1, ngày 31/7/2023:
- Thời gian chuẩn bị dự án đầu tư xây dựng: Quý II/2021 – Quý I/2024.
- Thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng: Quý I/2024 – Quý IV/2026.
+ Hoàn thành các thủ tục để khởi công xây dựng: Quý I/2024 – Quý III/2024;
+ Khởi công từ Quý III/2024, thi công xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, vận hành chạy thử, nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng vào Quý IV/2026.
- Thời gian đưa dự án vào khai thác, vận hành: Quý I/2027.
- Tính đến ngày 31/12/2024, dự án đã được Ban Quản lý Khu Công nghệ cao cấp Quyết định cho thuê đất và ký hợp đồng thuê đất từ năm 2021 đến năm 2062 (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư số 01221000050). Dự án đã hoàn thành các bước công việc: Lập nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; Lập báo cáo nghiên cứu khả thi; Lập thiết kế bản vẽ thi công; Cấp giấy phép xây dựng; Khởi công xây dựng công trình. Chi phí phát sinh của dự án gồm: chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả tiền 1 lần cho suốt thời gian thuê từ năm 2021 đến năm 2062 tại khu Công nghiệp công nghệ cao 2 thuộc khu Công nghệ cao Hòa Lạc và một số chi phí khác.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	204.178.619.530	752.880.999.505	37.518.252.764	31.921.276.105	3.319.343.948	1.029.818.491.852
- Mua trong năm	-	78.888.435.994	134.259.259	201.863.636	-	79.224.558.889
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.443.826.057	-	-	-	-	15.443.826.057
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.647.924.544)	-	(37.500.000)	-	(3.685.424.544)
Số dư cuối năm	**219.622.445.587**	**828.121.510.955**	**37.652.512.023**	**32.085.639.741**	**3.319.343.948**	**1.120.801.452.254**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	183.757.081.195	557.206.551.950	31.607.782.875	30.369.200.139	3.244.716.636	806.185.332.795
- Khấu hao trong năm	6.729.568.073	75.975.150.553	2.905.095.598	632.836.498	133.758.523	86.376.409.245
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.622.669.931)	-	(37.500.000)	-	(3.660.169.931)
- Phân loại lại	-	-	-	167.144.101	(167.144.101)	-
Số dư cuối năm	**190.486.649.268**	**629.559.032.572**	**34.512.878.473**	**31.131.680.738**	**3.211.331.058**	**888.901.572.109**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	20.421.538.335	195.674.447.555	5.910.469.889	1.552.075.966	74.627.312	223.633.159.057
Tại ngày cuối năm	**29.135.796.319**	**198.562.478.383**	**3.139.633.550**	**953.959.003**	**108.012.890**	**231.899.880.145**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.004.080.152 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 645.591.795.740 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	61.650.366.909	71.838.091.229	133.488.458.138
- Mua trong năm	-	10.280.330.256	10.280.330.256
Số dư cuối năm	**61.650.366.909**	**82.118.421.485**	**143.768.788.394**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.259.936.441	41.211.204.599	47.471.141.040
- Khấu hao trong năm	612.059.918	11.894.516.058	12.506.575.976
Số dư cuối năm	**6.871.996.359**	**53.105.720.657**	**59.977.717.016**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	55.390.430.468	30.626.886.630	86.017.317.098
Tại ngày cuối năm	**54.778.370.550**	**29.012.700.828**	**83.791.071.378**

Trong đó:
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.338.240.149 VND.

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2024 với tổng giá trị là 61.650.366.909 VND bao gồm:
- Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bắc Ninh diện tích 61.594,1m², giá trị 4.811.976.000 VND, thời gian sử dụng 50 năm từ năm 2005 đến năm 2055;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng diện tích 100,6m², giá trị 1.690.080.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Cần Thơ diện tích 108m², giá trị 864.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại văn phòng TP. Hồ Chí Minh diện tích 158m², giá trị 805.800.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 60/2013QĐ-UBND HCM)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tiền Giang diện tích 89m², giá trị 720.900.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 52/2013QĐ-UBND Tiền Giang)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa diện tích 87m², giá trị 696.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 75/2013QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Nha Trang diện tích 124,5m², giá trị 866.520.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 20/2013QĐ-UBND Khánh Hòa)
- Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh diện tích 20.000m², thời gian khấu hao 38 năm từ năm 2016 đến năm 2054, giá trị là 19.409.090.909 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Biên Hòa diện tích 89m², giá trị 1.691.000.000 VND;
(Khung giá đất tính theo Quyết định số 64/2014/QĐ-UBND Đồng Nai)
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Tây Nguyên diện tích 225m², giá trị 14.625.000.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại chi nhánh Đà Nẵng diện tích 106,3m², giá trị 15.470.000.000 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.279.417.252	2.695.769.181
	4.279.417.252	**2.695.769.181**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.081.112.186	4.958.647.508
	4.081.112.186	**4.958.647.508**

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Bên khác						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	1.617.454.331.490	1.617.454.331.490	3.789.024.548.129	3.669.632.239.699	1.736.846.639.920	1.736.846.639.920
+ *Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hai Bà Trưng (1)*	*215.804.379.341*	*215.804.379.341*	*592.032.197.609*	*546.096.087.468*	*261.740.489.482*	*261.740.489.482*
+ *Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa (2)*	*56.254.943.885*	*56.254.943.885*	*473.165.357.504*	*380.630.874.880*	*148.789.426.509*	*148.789.426.509*
+ *Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình (3)*	*248.596.622.962*	*248.596.622.962*	*944.535.491.123*	*758.008.934.248*	*435.123.179.837*	*435.123.179.837*
+ *Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Sở giao dịch (4)*	*398.727.414.455*	*398.727.414.455*	*296.999.739.603*	*585.598.640.271*	*110.128.513.787*	*110.128.513.787*
+ *Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức*	*450.174.394.007*	*450.174.394.007*	*1.337.270.939.978*	*1.026.092.303.680*	*761.353.030.305*	*761.353.030.305*
+ *Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam*	*104.756.340.252*	*104.756.340.252*	*26.382.880.206*	*131.139.220.458*	-	-
+ *Ngân hàng Cathay United Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh*	*66.703.978.417*	*66.703.978.417*	*48.637.942.106*	*115.341.920.523*	-	-
+ *Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình*	*76.436.258.171*	*76.436.258.171*	-	*76.436.258.171*	-	-
+ *Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô (6)*	-	-	*70.000.000.000*	*50.288.000.000*	*19.712.000.000*	*19.712.000.000*
- Vay đối tượng khác	1.485.332.585.342	1.485.332.585.342	772.264.391.598	445.066.548.079	1.812.530.428.861	1.812.530.428.861
	3.102.786.916.832	**3.102.786.916.832**	**4.561.288.939.727**	**4.114.698.787.778**	**3.549.377.068.781**	**3.549.377.068.781**

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Bên khác						
- Vay dài hạn	320.509.300	320.509.300	-	-	320.509.300	320.509.300
- Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094	-	-	516.977.094	516.977.094
	837.486.394	**837.486.394**	**-**	**-**	**837.486.394**	**837.486.394**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

(1) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng tín dụng số 1137074.24 ngày 22/04/2024 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 261.740.489.482 VND.

(2) Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 327/2024/HĐCVHM/NHCT126-RANGDONG được lập tại ngày 13/09/2024 với các điều khoản chính như sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 13/09/2025;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Quyền phải thu từ các Hợp đồng kinh tế; Hàng tồn kho luân chuyển; Tài sản là dây chuyền; Máy móc thiết bị thuộc ngành sản xuất đèn LED, lò sản xuất thủy tinh không chì đốt điện;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 148.789.426.509 VND.

(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng cấp tín dụng số 250933.24.086.917150.TD ngày 17/10/2024 với các điều khoản chính như sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 09/10/2025;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển; khoản phải thu luân chuyển, máy móc thiết bị;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 435.123.179.837 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Sở Giao dịch theo Hợp đồng cấp tín dụng số KH2-240264/HDCTD.CRC ngày 30/08/2024 với các điều khoản chính như sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực nhưng không quá ngày 14/09/2025;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và các khoản phải thu;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 110.128.513.787 VND.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoài Đức theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2024/135039/HĐTD được ký ngày 07/10/2024 với các điều khoản chính như sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hoặc đến hết ngày 31/08/2025, tuỳ điều kiện nào đến trước;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 761.353.030.305 VND.

(6) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số CLC-17777-03 ngày 28/06/2024 với các điều khoản chính như sau:
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng ;
+ Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
+ Phương thức bảo đảm: Tín chấp
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024 là 19.712.000.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***96.599.611***	***96.599.611***	***122.572.566***	***122.572.566***
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	96.599.611	96.599.611	122.572.566	122.572.566
Bên khác	***681.238.384.002***	***681.238.384.002***	***899.090.498.255***	***899.090.498.255***
- Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp	27.372.152.375	27.372.152.375	45.396.199.069	45.396.199.069
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hòa An	90.824.740.109	90.824.740.109	101.577.581.005	101.577.581.005
- Công ty TNHH Trần Thành	31.934.891.195	31.934.891.195	29.971.685.499	29.971.685.499
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tùng Dương	33.568.345.552	33.568.345.552	10.783.885.773	10.783.885.773
- Công ty TNHH Phát triển Thương mại HTL	10.031.122.598	10.031.122.598	7.004.823.834	7.004.823.834
- Công ty TNHH Sản xuất Điện tử PCB Cát Tường	21.829.810.104	21.829.810.104	25.835.506.837	25.835.506.837
- Công ty Cổ phần Thiết bị Điện VCOILS	30.889.710.665	30.889.710.665	29.711.532.557	29.711.532.557
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Hiền	30.186.083.403	30.186.083.403	18.071.955.784	18.071.955.784
- Công ty Cổ phần Nội Thương Bắc	6.322.784.520	6.322.784.520	6.391.746.904	6.391.746.904
- Công ty TNHH Điện tử Việt Nhật	2.443.119.207	2.443.119.207	7.818.942.759	7.818.942.759
- Công ty TNHH Covestro (Việt Nam)	-	-	4.264.338.000	4.264.338.000
- Công ty TNHH cơ điện Aidi	2.734.033.584	2.734.033.584	3.285.795.744	3.285.795.744
- Công ty TNHH Nhựa Tây Hà	3.633.808.336	3.633.808.336	4.506.986.548	4.506.986.548
- Tonghui Electrical and Lighting (Zhongshan) Co., Ltd				
2024RD-THC-LED47	*4.383.184.422*	*4.383.184.422*	-	-
2022RD-THC-LED70	-	-	*6.671.199.234*	*6.671.199.234*
2022RD-THC-LED72	-	-	*8.470.983.094*	*8.470.983.094*
2022RD-THC-LED73	-	-	*4.987.537.840*	*4.987.537.840*
- Zhongshan Allway Lighting Electric Company Limited				
RD/ALL2023-115	-	-	*22.970.848.938*	*22.970.848.938*
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co., Ltd				
RD-Dark200204-02/10	-	-	*17.629.787.835*	*17.629.787.835*
- Muzi Trading (ZHONGSHAN) Co., Ltd				
MZ-2024-17	*4.077.403.028*	*4.077.403.028*	-	-
RD-HPAI230626-44.45.47	-	-	*15.549.612.743*	*15.549.612.743*

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Seoul Semicondutor Co., Ltd				
RD-SSC/21/2024	*10.080.796.770*	*10.080.796.770*	-	-
RD-SSC/27/2024	*7.616.832.746*	*7.616.832.746*	-	-
RD-SSC/23/2024	*5.899.800.692*	*5.899.800.692*	-	-
- Zhejiang Yankon Group Co., Ltd				
RD-HT2336A	*14.129.097.103*	*14.129.097.103*	*13.910.836.864*	*13.910.836.864*
RD-HT2466A	*4.977.082.127*	*4.977.082.127*	-	-
RD-HT230926-02	-	-	*5.181.690.546*	*5.181.690.546*
- Phải trả các đối tượng khác	338.303.585.466	338.303.585.466	509.097.020.847	509.097.020.847
	681.334.983.613	**681.334.983.613**	**899.213.070.821**	**899.213.070.821**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dongtai Tianyuan Optoelectronic Technology Co., Ltd	1.672.693.820	1.594.997.315
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng thành phố Phan Thiết	2.665.007.088	-
- Nualight., LTD	6.461.159.927	3.612.516.275
- Pt.Cahaya Perdana Plastics	2.200.699.096	-
- DNTN Thiết bị điện Vĩnh Phú	1.669.465.040	-
- Pracht Logistik GMBH	1.190.176.160	-
- ALRODAH TRADING CO., LTD	1.085.350.220	-
- Henry international enterprises co.,limited (U)	1.010.040.000	-
- Người mua trả tiền trước khác	19.206.272.826	14.064.525.765
	37.160.864.177	**19.272.039.354**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.739.967.298	255.971.660.066	260.230.474.890	-	9.481.152.474
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	853.866.341	-	1.170.943.152	3.460.637.831	3.143.561.020	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.664.095.804	37.096.274.983	37.557.033.692	-	12.203.337.095
Thuế thu nhập cá nhân	98.963.288	1.323.998.438	48.556.197.859	47.430.554.975	3.281.828	2.353.959.862
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.482.212.511	2.482.212.511	-	-
Các loại thuế khác	-	53.139.353	506.232.595	556.206.008	61.989.213	65.155.153
	952.829.629	**27.781.200.893**	**345.783.521.166**	**351.717.119.907**	**3.208.832.061**	**24.103.604.584**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.289.659.197	1.753.029.561
- Trích trước chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ	105.340.808.204	321.984.179.227
- Trích trước chi phí vận chuyển	9.281.771.019	5.541.384.222
- Trích trước chi phí tiền điện, tiền nước	89.578.996	1.633.400.708
- Chi phí phải trả khác	3.594.754.390	4.480.395.111
	119.596.571.806	**335.392.388.829**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	7.768.664.348	7.230.271.501
- Bảo hiểm xã hội	1.249.880.611	1.609.506.439
- Bảo hiểm y tế	554.025.495	722.395.165
- Cổ tức phải trả	35.250.529.357	-
- Phải trả lãi vay	8.455.713.677	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.333.221.935	93.656.382.735
Quỹ tương thân, tương ái	*16.399.517.890*	*14.675.843.304*
Quỹ nghĩa tình Hoàng Sa, Trường Sa	*18.915.969.980*	*18.915.969.980*
Hàng khuyến mại chưa trả cho khách	*1.616.408.157*	*2.987.820.521*
Phải trả tiền thưởng Cán bộ công nhân viên	-	*17.908.977.000*
Phải trả tạm ứng	*23.504.657.942*	*34.846.986.930*
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*5.896.667.966*	*4.320.785.000*
	119.612.035.423	**103.218.555.840**
b) Trong đó: Bên liên quan		
- Công đoàn Công ty	32.343.010.542	-
	32.343.010.542	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**229.474.190.000**	**1.077.593.300.829**	**531.853.421.243**	**354.315.039.525**	**428.458.842.083**	**2.621.694.793.680**
Tăng vốn trong năm trước	6.000.000.000	-	-	-	-	6.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	584.271.608.477	584.271.608.477
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	142.751.421.479	-	(142.751.421.479)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(121.456.847.396)	(121.456.847.396)
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	-	-	-	106.882.025.708	(106.882.025.708)	-
Chi trả cổ tức năm 2022	-	-	-	-	(57.368.547.500)	(57.368.547.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023	-	-	-	-	(58.868.547.500)	(58.868.547.500)
Giảm khác	-	-	-	-	(1)	(1)
Số dư cuối năm trước	**235.474.190.000**	**1.077.593.300.829**	**674.604.842.722**	**461.197.065.233**	**525.403.060.976**	**2.974.272.459.760**
Số dư đầu năm nay	**235.474.190.000**	**1.077.593.300.829**	**674.604.842.722**	**461.197.065.233**	**525.403.060.976**	**2.974.272.459.760**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	593.086.599.028	593.086.599.028
Trích Quỹ Đầu tư Phát triển	-	-	191.926.857.493	-	(191.926.857.493)	-
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(146.067.902.120)	(146.067.902.120)
Trích Quỹ Phát triển tiềm lực, Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	-	-	-	128.539.753.865	(128.539.753.865)	-
Chi trả cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(58.868.547.500)	(58.868.547.500)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024	-	-	-	-	(58.868.547.500)	(58.868.547.500)
Tăng khác	-	-	-	-	2	2
Số dư cuối năm nay	**235.474.190.000**	**1.077.593.300.829**	**866.531.700.215**	**589.736.819.098**	**534.218.051.528**	**3.303.554.061.670**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 3821/NQ-ĐHĐCĐ/2024 ngày 25 tháng 05 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	584.271.608.477
Trích Quỹ đầu tư phát triển	32,85%	191.926.857.493
Trích Quỹ phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ	15,00%	87.640.741.272
Trích Quỹ đầu tư mạo hiểm Rạng Đông	7,00%	40.899.012.593
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,00%	146.067.902.120
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ) (*)	20,15%	117.737.095.000

(*) Trong đó, trong năm 2023 Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 3457/2023/QĐ-HĐQT-RAL ngày 23/08/2023 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 số tiền 58.868.547.500 VND (tương ứng tỷ lệ 25% vốn điều lệ là 2.500 VND/1 cổ phần).

Trong năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 5210/2024/NQ-HĐQT-RAL ngày 05/08/2024 về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 số tiền 58.868.547.500 VND (tương ứng tỷ lệ 25% vốn điều lệ là 2.500 VND/1 cổ phần).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công đoàn Công ty	95.404.350.000	40,52	95.404.350.000	40,52
Bà Lê Thị Kim Yến	26.147.450.000	11,10	26.147.450.000	11,10
Ông Lê Đình Hưng	21.816.570.000	9,26	21.816.570.000	9,26
Các cổ đông khác	92.105.820.000	39,12	92.105.820.000	39,12
	235.474.190.000	**100**	**235.474.190.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	235.474.190.000	229.474.190.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	6.000.000.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	**235.474.190.000**	**235.474.190.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	*117.737.095.000*	*116.237.095.000*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	58.868.547.500	57.368.547.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	58.868.547.500	58.868.547.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	*(82.486.565.643)*	*(116.237.095.000)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(26.525.536.958)	(57.368.547.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	(55.961.028.685)	(58.868.547.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	**35.250.529.357**	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.547.419	23.547.419
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	23.547.419	23.547.419
- Cổ phiếu phổ thông	*23.547.419*	*23.547.419*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.547.419	23.547.419
- Cổ phiếu phổ thông	*23.547.419*	*23.547.419*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	866.531.700.215	674.604.842.722
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	589.736.819.098	461.197.065.233
	1.456.268.519.313	**1.135.801.907.955**

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

- Tại Hà Nội: Công ty ký hợp đồng thuê đất số 198-2005/STNMTNĐ-HĐTĐTN ngày 30 tháng 12 năm 2005 tại 15 phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, cơ sở sản xuất bóng đèn phích nước và các sản phẩm phục vụ chiếu sáng từ năm 2004 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 57.416m2 trong đó: 56.896m2 đất là xây dựng công trình, 520m2 đất nằm trong quy hoạch mở đường, không được xây dựng công trình khi thành phố thu hồi phải bàn giao lại theo quy định. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tại Dự án Láng Hòa Lạc: Công ty ký hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại Khu Công nghiệp Công nghệ cao 2 số 283/2021/HĐTHT-CNC2 ngày 17 tháng 05 năm 2021 tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để thực hiện dự án "Nhà máy sản xuất các sản phẩm điện tử công nghệ cao tích hợp hệ sinh thái chiếu sáng LED xanh, thông minh". Hạ tầng dùng riêng để thực hiện dự án diện tích là 71.526m2 tại vị trí Lô CN2-7 (ô 7-6, ô 7-7, ô 7-8) theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 48/QĐ-CNCHL. Thời hạn thuê đến ngày 26/12/2062 (ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đầu tư số 01221000050). Tiền sử dụng hạ tầng được thanh toán 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê hạ tầng kỹ thuật.

- Tại Bắc Ninh: Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh tại Khu liền kề khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng xây dựng nhà máy sản xuất phích nước, bóng đèn và thiết bị chiếu sáng với thời hạn thuê 50 năm từ năm 2005. Tổng diện tích các khu đất thuê là 61.594,1m2. Ngoài ra năm 2014, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh giao đất cho Công ty thuê tại Khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 26/12/2014. Diện tích đất thuê là 20.000m2, thời gian thuê đến ngày 19/03/2054, mục đích thuê để mở rộng nhà máy sản xuất phích nước, bóng đèn và thiết bị chiếu sáng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty thuê tài sản nhà văn phòng, nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	8.010.000.000	7.771.920.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	13.250.385.000	12.986.325.000
	21.260.385.000	**20.758.245.000**

b) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ	6.490.005	6.490.005
	6.490.005	**6.490.005**

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- USD	9.509.104,24	29.116
- EUR	284.311,03	-
- JPY	-	604,97

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.413.912.097.362	8.330.265.110.752
	8.413.912.097.362	**8.330.265.110.752**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**2.342.166.302.520**	**2.720.051.309.653**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	18.959.234.021	-
Hàng bán bị trả lại	38.354.414.452	13.943.071.109
	57.313.648.473	**13.943.071.109**
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan	**252.003.200**	**197.164.300**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.446.389.940.245	6.311.054.201.908
	6.446.389.940.245	**6.311.054.201.908**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**734.255.111.855**	**981.929.827.599**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.141.056.638	6.765.391.310
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.725.639.028	7.378.505.532
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.719.829.802	-
	25.586.525.468	**14.143.896.842**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	83.651.819.000	107.816.405.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	32.731.222.457	6.515.505.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.889.854.640
	116.383.041.457	**116.221.765.480**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.696.906.833	27.514.540.977
Chi phí nhân công	158.770.245.649	190.618.431.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.148.664.369	13.356.477.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.342.356.721	49.216.217.129
Chi phí khác bằng tiền	33.417.852.327	37.838.190.605
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm	759.169.468.748	807.432.233.220
	1.067.545.494.647	**1.125.976.090.607**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.054.827.285	7.158.623.257
Chi phí nhân công	76.403.424.233	110.955.739.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.939.988.423	5.908.768.965
Hoàn nhập dự phòng	(22.932.488.115)	(7.632.839.263)
Thuế, phí, lệ phí	4.578.944.242	3.743.370.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.094.131.337	26.720.924.075
Chi phí khác bằng tiền	15.219.853.753	12.150.849.863
	117.358.681.158	**159.005.437.013**

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	314.943.047	53.861.115
Thu nhập khác	179.050.156	127.494.366
	493.993.203	**181.355.481**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	162.348.615
Các khoản bị phạt	4.818.936.042	-
Chi phí khác	-	775.368
	4.818.936.042	**163.123.983**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	630.182.874.011	618.226.672.975
Các khoản điều chỉnh tăng	4.818.936.042	2.081.788.754
- Chi phí không hợp lệ	*4.818.936.042*	*191.910.368*
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	*1.889.878.386*
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.719.829.802)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	*(8.719.829.802)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	626.281.980.251	620.308.461.729
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	125.256.396.050	124.061.692.346
Thu nhập tính thuế miễn giảm	630.182.874.011	618.226.672.975
Chi phí thuế TNDN tương ứng	126.036.574.802	123.645.334.595
Tỷ lệ miễn giảm thuế đối với doanh nghiệp Khoa học Công nghệ	69,95%	72,88%
Thuế TNDN được miễn giảm theo quy định về doanh nghiệp Khoa học Công nghệ	88.160.121.067	90.106.627.847
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**37.096.274.983**	**33.955.064.498**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	12.664.095.804	50.859.925.194
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(37.557.033.692)	(72.150.893.888)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	**12.203.337.095**	**12.664.095.804**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	593.086.599.028	584.271.608.477
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	593.086.599.028	584.271.608.477
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	23.547.419	23.255.661
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**25.187**	**25.124**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.134.701.308.502	4.596.512.018.140
Chi phí nhân công	753.202.027.517	1.239.515.885.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.882.985.221	95.096.109.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	995.517.688.205	954.322.200.174
Chi phí khác bằng tiền	1.016.967.825.649	980.980.614.844
	7.999.271.835.094	**7.866.426.828.377**

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng,và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.552.128.835.860	-	-	1.552.128.835.860
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.251.395.787.529	1.392.138.914	-	4.252.787.926.443
	5.803.524.623.389	**1.392.138.914**	**-**	**5.804.916.762.303**
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	799.583.875.166	-	-	799.583.875.166
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.002.987.905.282	1.337.344.600	-	5.004.325.249.882
	5.802.571.780.448	**1.337.344.600**	**-**	**5.803.909.125.048**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	3.549.377.068.781	837.486.394	-	3.550.214.555.175
Phải trả người bán, phải trả khác	800.947.019.036	-	-	800.947.019.036
Chi phí phải trả	119.596.571.806	-	-	119.596.571.806
	4.469.920.659.623	**837.486.394**	**-**	**4.470.758.146.017**
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	3.102.786.916.832	837.486.394	-	3.103.624.403.226
Phải trả người bán, phải trả khác	1.002.431.626.661	-	-	1.002.431.626.661
Chi phí phải trả	335.392.388.829	-	-	335.392.388.829
	4.440.610.932.322	**837.486.394**	**-**	**4.441.448.418.716**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	4.561.288.939.727	4.198.561.958.075
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	4.114.698.787.778	3.393.427.526.291

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bóng đèn	Phích nước	Các sản phẩm khác	Tổng cộng các bộ phận	Không phân bổ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7.280.866.548.118	970.488.506.695	105.243.394.076	8.356.598.448.889	-	8.356.598.448.889
Giá vốn hàng bán	5.664.280.497.674	693.749.707.826	88.359.734.745	6.446.389.940.245	-	6.446.389.940.245
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**1.616.586.050.444**	**276.738.798.869**	**16.883.659.331**	**1.910.208.508.644**	**-**	**1.910.208.508.644**
Tổng chi phí mua TSCĐ	66.266.823.825	12.450.110.644	-	78.716.934.469	46.989.548.050	125.706.482.519
Tài sản không phân bổ						8.308.862.347.606
Tổng tài sản	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8.308.862.347.606**
Nợ phải trả không phân bổ						5.005.308.285.936
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.005.308.285.936**

Theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.799.286.031.464	1.089.510.423.139	2.467.801.994.286	8.356.598.448.889	-	8.356.598.448.889
Tài sản bộ phận	7.124.922.497.861	1.054.591.862.200	2.516.673.728.148	10.696.188.088.209	(2.387.325.740.603)	8.308.862.347.606
Tổng chi phí mua TSCĐ	118.326.482.519	-	7.380.000.000	125.706.482.519	-	125.706.482.519

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	Công ty do Ông Lê Đình Hưng (cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát) làm Chủ tịch, Bà Lê Thị Kim Yến (cổ đông lớn) làm Tổng Giám đốc
Công đoàn Công ty	Cổ đông lớn
Ông Trần Trung Tưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Tổng Giám đốc/Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT
Ông Quách Thành Chương	Phó Tổng Giám đốc/Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)
Ông Lê Đình Hưng	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 14 tháng 01 năm 2025)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	**2.342.166.302.520**	**2.720.051.309.653**
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	2.342.073.951.890	2.719.768.686.382
- Công đoàn Công ty	92.350.630	282.623.271
Hàng bán bị trả lại	**252.003.200**	**197.164.300**
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	252.003.200	197.164.300
Mua hàng hóa, chi phí khuyến mại	**734.255.111.855**	**981.929.827.599**
- Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	734.255.111.855	981.929.827.599
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		
- Ông Trần Trung Tưởng	1.113.018.337	1.071.853.600
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	1.243.503.578	1.190.401.000
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	1.441.852.772	1.408.843.200
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	1.130.619.118	1.042.464.300
- Ông Trần Văn Thái	120.000.000	90.000.000
- Ông Quách Thành Chương	726.923.867	687.696.600
- Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	597.363.904	576.433.500
- Ông Lê Đình Hưng	96.000.000	72.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Vũ Thị Ngọc	**Hoàng Trung**	**Nguyễn Đoàn Thăng**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

COMBINED FINANCIAL STATEMENT

RANG DONG LIGHT SOURCES AND VACUUM FLASK JOINT STOCK COMPANY

For the fiscal year ended as at 31 December 2024

(Audited)

CONTENTS

	Page
Report of the Board of General Directors	02 - 03
Combined Independent Auditors's Report	04
Audited Combined Financial Statements	05 - 42
Combined Statement of Financial position	05 - 06
Combined Statement of Income	07
Combined Statement of Cash flows	08 - 09
Notes to the Combined Financial Statements	10 - 42

REPORT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of Rang Dong Light Sources And Vacuum Flask Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's Combined Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024.

THE COMPANY

Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company was reorganized from State-owned enterprise according to Decision No.21/2004/QD- BCN dated 30 March 2004 issued by Minister of Industrial Ministry about reorganizing from Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Company to Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company. The Company is operated under Business Registation Certificate No. 0101526991 issued by Ha Noi Authority for Planning and Investment for the first time on 15 July 2004, 10th re-registered on 25 September 2024.

The Company's head office is located at: 87-89 Ha Dinh street, Thanh Xuan Trung ward, Thanh Xuan district, Hanoi.

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF GENERAL DIRECTORS AND BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Management in the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Tran Trung Tuong	Chairman
Mr. Nguyen Doan Ket	Vice Chairman
Mr. Nguyen Doan Thang	Member
Mr. Nguyen Hoang Kien	Member
Mr. Tran Van Thai	Member

The members of the Board of General Directors in the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Doan Thang	General Director	
Mr. Nguyen Doan Ket	Vice General Director	
Mr. Tran Trung Tuong	Vice General Director	
Mr. Nguyen Hoang Kien	Vice General Director	(Appointed on 14 January 2025)
Mr. Quach Thanh Chuong	Vice General Director	(Appointed on 14 January 2025)

The members of the Board of Supervision are:

Mrs. Ton Nu Thanh Thien	Head of Board	(Appointed on 14 January 2025)
Mr. Quach Thanh Chuong	Head of Board	(Resigned on 14 January 2025)
Mr. Le Dinh Hung	Member	

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and up to the date of this combined financial statement was Mr. Nguyen Doan Thang – General Director.

AUDITORS

The auditors of AASC Auditing Firm Company Limited have taken the audit of Combined Financial Statements for the Company.

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of General Directors is responsible for the Combined Financial Statements which give a true and fair view of the combined financial position of the Company, its operating results and its combined cash flows for the year. In preparing those Combined Financial Statements, the Board of General Directors is required to:

- Establish and maintain of an internal control system which is determined necessary by the Board of General Directors and Board of Management to ensure the preparation and presentation of Combined Financial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Combined Financial Statements;
- Prepare the Combined Financial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Combined Financial Statements;
- Prepare the Combined Financial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the combined financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the Combined Financial Statements comply with the current State's regulations. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of General Directors, confirms that the Combined Financial Statements give a true and fair view of the financial position at 31 December 2024, its operation results and cash flows for the fiscal year ended as at 31 December 2024 of Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Financial Statements.

Other commitments

The Board of General Directors pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 by Government on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by the Ministry of Finance amending and supplementing certain provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC.

On behalf of the Board of General Directors,

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Nguyen Doan Thang
General Director
Hanoi, 28 March 2025

No: 280325.042/BCTC.KT3

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: **Shareholders, the Board of Management and Board of General Directors**
Rang Dong Light Sources And Vacuum Flask Joint Stock Company

We have audited the Combined Financial Statements of Rang Dong Light Sources And Vacuum Flask Joint Stock Company prepared on 28 March 2025, as set out on pages 05 to 42, including: Combined Statement of Financial position as at 31 December 2024, Combined Statement of Income, Combined Statement of Cash flows and Notes to the Combined Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2024.

Board of General Directors's responsibility

The Board of General Directors is responsible for the preparation and presentation of Combined Financial Statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Combined Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with standards and ethical requirements; plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Combined Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Combined Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Combined Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the entity's preparation and presentation of Combined Financial Statements that give a true and fair view in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the entity's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of General Directors, as well as evaluating the overall presentation of the Combined Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Auditor's opinion

In our opinion, the Combined Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Rang Dong Light Sources And Vacuum Flask Joint Stock Company as at 31 December 2024, its combined operations results and its combined cash flows for the fiscal year ended as at 31 December 2024 in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of Combined Financial Statements.

AASC Auditing Firm Company Limited

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vu Xuan Bien	**Pham Thi Xuan Thu**
Deputy General Director	Auditor
Registered Auditor No. 0743-2023-002-1	Registered Auditor No. 1462-2023-002-1

Hanoi, 28 March 2025

COMBINED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

Code	ASSETS	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**7,842,099,023,673**	**7,310,900,417,572**
110	**I. Cash and cash equivalents**	**3**	**1,572,970,195,920**	**802,447,024,719**
111	1. Cash		1,572,970,195,920	802,447,024,719
130	**II. Short-term receivables**		**4,363,922,063,460**	**5,220,475,256,851**
131	1. Short-term trade receivables	4	4,295,914,750,720	5,049,507,710,660
132	2. Short-term prepayments to suppliers	5	112,526,275,931	217,487,351,569
136	3. Other short-term receivables	6	92,359,308,525	113,290,954,453
137	4. Provision for short-term doubtful debts		(136,878,271,716)	(159,810,759,831)
140	**III. Inventories**	**8**	**1,772,510,037,653**	**1,267,254,847,717**
141	1. Inventories		1,772,510,037,653	1,267,254,847,717
150	**IV. Other short-term assets**		**132,696,726,640**	**20,723,288,285**
151	1. Short-term prepaid expenses	12	4,279,417,252	2,695,769,181
152	2. Deductible VAT		125,208,477,327	17,074,689,475
153	3. Taxes and other receivables from the State budget	16	3,208,832,061	952,829,629
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**466,763,323,933**	**440,787,822,256**
210	**I. Long-term receivables**		**1,392,138,914**	**1,337,344,600**
216	1. Other long-term receivables	6	1,392,138,914	1,337,344,600
220	**II. Fixed assets**		**315,690,951,523**	**309,650,476,155**
221	1. Tangible fixed assets	10	231,899,880,145	223,633,159,057
222	- *Historical costs*		*1,120,801,452,254*	*1,029,818,491,852*
223	- *Accumulated depreciation*		*(888,901,572,109)*	*(806,185,332,795)*
227	2. Intangible fixed assets	11	83,791,071,378	86,017,317,098
228	- *Historical costs*		*143,768,788,394*	*133,488,458,138*
229	- *Accumulated amortization*		*(59,977,717,016)*	*(47,471,141,040)*
240	**III. Long-term assets in progress**	**9**	**145,599,121,310**	**124,841,353,993**
242	1. Construction in progress		145,599,121,310	124,841,353,993
260	**IV. Other long-term assets**		**4,081,112,186**	**4,958,647,508**
261	1. Long-term prepaid expenses	12	4,081,112,186	4,958,647,508
270	**TOTAL ASSETS**		**8,308,862,347,606**	**7,751,688,239,828**

COMBINED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31 December 2024

(continued)

Code	CAPITAL	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C. LIABILITIES**		**5,005,308,285,936**	**4,777,415,780,068**
310	**I. Current liabilities**		**5,004,470,799,542**	**4,776,578,293,674**
311	1. Short-term trade payables	14	681,334,983,613	899,213,070,821
312	2. Short-term prepayments from customers	15	37,160,864,177	19,272,039,354
313	3. Taxes and other payables to State budget	16	24,103,604,584	27,781,200,893
314	4. Payables to employees		126,985,716,100	56,738,777,374
315	5. Short-term accrued expenses	17	119,596,571,806	335,392,388,829
319	6. Other short-term payments	18	119,612,035,423	103,218,555,840
320	7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	13	3,549,377,068,781	3,102,786,916,832
322	8. Bonus and welfare fund		346,299,955,058	232,175,343,731
330	**II. Non-current liabilities**		**837,486,394**	**837,486,394**
338	1. Long-term borrowings and finance lease liabilities	13	837,486,394	837,486,394
400	**D. OWNER'S EQUITY**		**3,303,554,061,670**	**2,974,272,459,760**
410	**I. Owner's equity**	19	**3,303,554,061,670**	**2,974,272,459,760**
411	1. Contributed capital		235,474,190,000	235,474,190,000
411a	- *Ordinary shares with voting rights*		*235,474,190,000*	*235,474,190,000*
412	2. Share Premium		1,077,593,300,829	1,077,593,300,829
418	3. Development and investment funds		866,531,700,215	674,604,842,722
420	4. Other reserves		589,736,819,098	461,197,065,233
421	5. Retained earnings		534,218,051,528	525,403,060,976
421b	- *Retained earnings of the current year*		*534,218,051,528*	*525,403,060,976*
440	**TOTAL CAPITAL**		**8,308,862,347,606**	**7,751,688,239,828**

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG
M.S.D.N: 0101528... - C.T.C.P
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Vu Thi Ngoc	Hoang Trung	Nguyen Doan Thang
Preparer	Chief Accountant	General Director

Hanoi, 28 March 2025

COMBINED STATEMENT OF INCOME

Year 2024

Code	ITEMS	Note	Year 2024 VND	Year 2023 VND
01	**1. Revenue from sales of goods and rendering of services**	**21**	**8,413,912,097,362**	**8,330,265,110,752**
02	2. Revenue deductions	22	57,313,648,473	13,943,071,109
10	**3. Net revenue from sales of goods and rendering of services**		**8,356,598,448,889**	**8,316,322,039,643**
11	**4. Cost of goods sold and services rendered**	**23**	**6,446,389,940,245**	**6,311,054,201,908**
20	**5. Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**1,910,208,508,644**	**2,005,267,837,735**
21	6. Financial income	24	25,586,525,468	14,143,896,842
22	7. Financial expenses	25	116,383,041,457	116,221,765,480
23	*In which: Interest expenses*		*83,651,819,000*	*107,816,405,730*
25	8. Selling expenses	26	1,067,545,494,647	1,125,976,090,607
26	9. General and administrative expense	27	117,358,681,158	159,005,437,013
30	**10. Net profit from operating activities**		**634,507,816,850**	**618,208,441,477**
31	11. Other income	28	493,993,203	181,355,481
32	12. Other expense	29	4,818,936,042	163,123,983
40	**13. Other profit**		**(4,324,942,839)**	**18,231,498**
50	**14. Total net profit before tax**		**630,182,874,011**	**618,226,672,975**
51	15. Current corporate income tax expenses	30	37,096,274,983	33,955,064,498
52	16. Deferred corporate income tax expenses		-	-
60	**17. Profit after corporate income tax**		**593,086,599,028**	**584,271,608,477**
70	**18. Basic earnings per share**	**31**	**25,187**	**25,124**

Vu Thi Ngoc	**Hoang Trung**	**Nguyen Doan Thang**
Preparer	Chief Accountant	General Director

Hanoi, 28 March 2025

COMBINED STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2024

(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	Year 2024 VND	Year 2023 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	***1. Profit before tax***		***630,182,874,011***	***618,226,672,975***
	2. Adjustments for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets		98,882,985,221	95,096,109,279
03	- Provisions		(22,932,488,115)	(7,632,839,263)
04	- Exchange gains/losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		(8,719,829,802)	1,889,854,640
05	- Gains/losses from investment		(1,455,999,685)	(6,656,903,810)
06	- Interest expenses		83,651,819,000	107,816,405,730
08	***3. Operating profit before changes in working capital***		***779,609,360,630***	***808,739,299,551***
09	- Increase or decrease in receivable		784,618,970,908	(703,825,441,334)
10	- Increase or decrease in inventories		(505,255,189,936)	(305,350,958,738)
11	- Increase or decrease in payable (excluding interest payable/ corporate income tax payable)		(375,604,371,369)	(200,013,968,358)
12	- Increase or decrease in prepaid expenses		(706,112,749)	(1,441,503,526)
14	- Interest paid		(75,659,475,687)	(107,172,150,186)
15	- Corporate income tax paid		(37,557,033,692)	(72,150,893,888)
17	- Other payments on operating activities		(23,837,976,004)	(7,991,083,000)
20	***Net cash flows from operating activities***		***545,608,172,101***	***(589,206,699,479)***
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(141,284,356,519)	(105,750,210,037)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		340,197,660	53,861,115
27	3. Interest and dividend received		1,141,056,638	6,765,391,310
30	***Net cash flows from investing activities***		***(139,803,102,221)***	***(98,930,957,612)***
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital		-	6,000,000,000
33	2. Proceeds from borrowings		4,561,288,939,727	4,198,561,958,075
34	3. Repayment of principal		(4,114,698,787,778)	(3,393,427,526,291)
36	4. Dividends or profits paid to owners		(82,486,565,643)	(116,237,095,000)
40	***Net cash flows from financing activities***		***364,103,586,306***	***694,897,336,784***
50	**Net cash flows in the year**		**769,908,656,186**	**6,759,679,693**

COMBINED STATEMENT OF CASH FLOWS

Year 2024

(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	Year 2024 VND	Year 2023 VND
60	**Cash and cash equivalents at beginning of the year**		**802,447,024,719**	**795,984,374,181**
61	Effect of exchange rate fluctuations		614,515,015	(297,029,155)
70	**Cash and cash equivalents at end of the year**	**3**	**1,572,970,195,920**	**802,447,024,719**

Vu Thi Ngoc	**Hoang Trung**	**Nguyen Doan Thang**
Preparer	Chief Accountant	General Director

Hanoi, 28 March 2025

NOTES TO THE COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

Year 2024

1. GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

Form of ownership

Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company was reorganized from State-owned enterprise according to Decision No.21/2004/QD- BCN dated 30 March 2004 issued by Minister of Industrial Ministry about reorganizing from Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Company to Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company. The Company is operated under Business Registation Certificate No. 0101526991 issued by Ha Noi Authority for Planning and Investment for the first time on 15 July 2004, 10th re-registered on 25 September 2024.

The Company's head office is located at: 87-89 Ha Dinh street, Thanh Xuan Trung ward, Thanh Xuan district, Hanoi.

Company's Charter capital is VND 235,474,190,000, actual contributed Charter capital by 31 December 2024 is VND 235,474,190,000; equivalent to 23,547,419 shares with the price of VND 10,000 per share.

The number of employees of the Company as at 31 December 2024 was 2,444 (as at 01 January 2024: 2,418).

Business field

Manufacture of household appliances such as lights, glass products, thermos and other ancillary equipment.

Business activities

Main business activities of the Company include:

- Producing and trading in light bulb products, electrical equipment and supplies, lighting tools, glass products and thermos;
- Scientific and technical services, technology transfer;
- Direct import and export;
- Consulting and lighting design in civil and industrial sectors (excluding construction design services);
- Repair and installation of lighting equipment in civil and industrial sectors.

Corporate structure

The Company's member entities are as follows:	**Address**	**Main business activities**
South Vietnam area		
Ho Chi Minh Branch	Ho Chi Minh	Trading
Can Tho Branch	Can Tho	Trading
Bien Hoa Branch	Bien Hoa	Trading
Tien Giang Branch	Tien Giang	Trading
Light Service Business Center	Ho Chi Minh	Trading
Centre Vietnam region		
Khanh Hoa Branch	Khanh Hoa	Trading
Da Nang Branch	Da Nang	Trading
Tay Nguyen Branch	Dak Lak	Trading
Nha Trang Light Service Business Center(*)	Khanh Hoa	Trading
Da Nang Business Center	Da Nang	Trading
North Vietnam area		
Rang Dong light and vacuum flasks factory in Bac Ninh	Bac Ninh	Producing light and vacuum flasks
Center for Research and Development of Lighting	Ha Noi	Researching, scientific services, testing

(*) The Business and Lighting Consulting Center in Nha Trang was ceased pursuant to Decision No. 672/2025/QD-HDQT-RAL dated 12 February 2025, issued by the Board of Directors.

2. ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1. Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December.
The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2. Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies
The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC .

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System
The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Combined Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3. Basis for preparation of Combined Financial Statements

Combined Financial Statements are presented based on historical cost principle.

Combined Financial Statements of the Company are prepared based on summarization of the Financial Statements of the independent accounting entities and the head office of the Company.

In Combined Financial Statements of the Company, the intra-group balances and transactions related to assets, equity, receivables and payable are eliminated in full.

2.4. Standards and Applicable Accounting Policies

The preparation of Combined Financial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the Combined Financial Statements include:
- Provision for bad debts
- Provision for devaluation of inventory
- Estimated allocation of prepaid expenses
- Estimated useful life of fixed assets
- Estimated income tax

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by Combined Financial Statements to be reasonable under the circumstances.

2.5. Financial instruments

Initial recognition
Financial assets
Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables.. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilites are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.6. Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Combined Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For cash deposited in bank, applying the bid rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts;
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the year.

2.7. Cash

Cash comprises cash on hand, demand deposits and cash in transit

2.8. Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the combined financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating the possible losses.

2.9. Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

Net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory minus the estimated costs for completing the products and the estimated costs needed for their consumption.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Method for valuation of work in process at the end of the year: The cost of work in progress at the end of the year is determined according to the cost of main materials for each unfinished product.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the year is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.10. Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition
If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.
Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of Income in the year in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	05 - 30 years
- Machinery, equipment	02 - 10 years
- Vehicles, Transportation equipment	05 - 08 years
- Office equipment and furniture	03 - 07 years
- Other fixed assets	03 - 06 years
- Land use rights	38 - 50 years
- Management software	03 - 05 years
- Long-term land use rights	Not depreciated

2.11. Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.12. Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.13. Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting periods are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Types of prepaid expenses include:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dongs and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 12 to 24 months.

2.14. Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the combined financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.15. Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.16. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred exceptingthose which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.17. Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting year, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expenses, promotional expenses, sales support, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.18. Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Other reserves under Equity represent capital generated from retained earnings derived from operating results.

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Combined Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.

2.19. Revenues

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits, which can be measured reliably, will flow to the Company. Revenue is determined at the fair value of amounts received or expect to get after deducting trade discounts, sales discounts, and sales returns.

Revenue from sale of goods:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.20. Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year include: Trade discounts and sales returns.

Trade discount, and sales return incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Combined Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Combined Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Combined Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.21. Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Losses of materials and goods exceeding standard levels, abnormal costs, labor costs, and fixed production overheads that are not allocated to the value of inventory, inventory write-downs, and losses of inventory (after deducting the portion recoverable from responsible individuals or entities) are fully and promptly recognized in the cost of sales for the year, even if the related goods or products have not yet been recognized as sold.

2.22. Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Borrowing costs;
- Exchange loss.

The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

2.23. Corporate income tax

a) Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

b) Tax incentives

The Company is enjoying tax incentives as follows:

Document	Tax incentives	Validity period
Decision No. 13/2019/ND-CP dated 1 February 2019 and Circular No. 03/2021/TT-BTC dated 11 January 2021	Income of science and technology enterprises from production and sales of products formed from science and technology results is entitled to tax exemption within the first 4 years, with a 50% reduction in tax payable paid in the next 9 years	From 2023 to the end of 2035

c) Current corporate income tax rate

For the fiscal year ended as at 31 December 2024, the Company applies the corparate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

2.24. Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Directors) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

2.25. Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Combined Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.26. Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other ones.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

3. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Cash on hand	20,841,360,060	2,863,149,553
- Demand deposits	1,552,128,835,860	797,583,875,166
- Cash in transit	-	2,000,000,000
	1,572,970,195,920	**802,447,024,719**

4. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Related parties	***545,986,339,978***	-	***935,960,358,208***	-
- Gia Loc Phat, JSC	545,986,339,978	-	935,960,358,208	-
Other	***3,749,928,410,742***	***(136,056,737,196)***	***4,113,547,352,452***	***(158,989,225,311)***
- Almacenes Universales	12,526,919,318	-	11,945,990,934	-
- Fiona Co.	12,894,490,538	(12,371,312,439)	12,725,382,465	(12,371,312,439)
- Yankon Lighting, INC	31,956,759,181	-	14,993,616,145	-
- Yankon Industries, INC	33,605,851,300	-	16,676,808,873	-
- TERMOLAR S/A	3,086,725,909	-	10,934,638,566	-
- AREE CO., LTD	32,335,572,823	-	32,854,752,711	-
- Nga Sang SMLLC	9,949,116,803	-	11,273,074,368	-
- Tam Dien Store	27,460,356,337	-	41,349,825,269	-
- Quang Thanh Campus	33,671,200,787	-	44,490,218,710	(1,888,366,253)
- Nga Lap Store	18,924,378,640	-	22,005,565,500	(6,344,211,148)
- Anh Long Store	11,293,904,302	(1,082,916,696)	24,033,564,087	(7,495,673,002)
- Hien Hau Store	62,051,324,682	-	74,826,840,135	-
- Thu Thuy Store	65,892,921,166	-	66,218,085,961	(7,608,956,654)
- Thanh Dung Electric Store	61,502,311,575	-	76,631,004,135	(10,433,994,030)
- Hung Gia Phuc Store	9,458,009,046	-	15,484,154,696	-
- Quang Long Store	24,213,030,144	-	34,454,724,283	-
- Rang Dong Electrics Co.,Ltd	40,691,433,407	-	35,193,303,639	-
- Song Thang.,Ltd	72,259,082,845	-	84,836,856,363	-
- Nguyen Yen	11,401,102,383	-	17,733,244,363	(1,099,685,477)
- Duy Khiem -LIOA Store	47,829,800,013	-	44,427,430,550	(2,162,165,579)
- Tuong Phat Store	12,027,615,869	-	19,428,681,763	-
- Tri Electrical equipment	66,070,338,553	-	67,586,832,698	(9,188,434)
- Phuong Thanh Store	25,267,306,851	-	32,947,148,236	-
- Ngoc Huy Electrical Equipment Private Enterprise	54,947,445,483	-	73,973,040,225	-
- Sieu Electric Store	29,523,693,731	-	27,610,587,472	-
- Nguon Sang Store	493,942,314	-	7,043,096,314	(1,598,256,950)
- Nhat Bich SMLLC	41,980,124,354	-	26,284,047,403	-
- Chung Kien (B) Jobbing House	28,612,104,418	-	33,785,467,519	(1,971,628,641)
- Phuong Vu Trading and Service Co., Ltd	26,802,404,218	-	29,254,896,672	-
- Hung Oanh General Trading and Import-Export,	11,932,757,720	-	14,627,439,591	-
- LED4LIFE Vietnam Lighting Solution Company Limited	145,109,031,499	-	122,350,573,478	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- LED4LIFE Vietnam Lighting Solution Company Limited- Phu Tho Branch	10,798,808,620	-	14,708,787,000	-
- Minh Chau Electrical eqiupment SMLLC	12,331,419,975	-	18,842,592,467	(5,639,986,208)
- Huynh Gia Trading and Service SMLLC	20,598,101,630	-	48,254,244,727	-
- To Ngoc Dung Trading and Service Co., Ltd	22,636,723,140	-	56,438,345,690	-
- Tran Trong (B) Electric Equipment Trading and Service SMLLC	53,760,257,684	-	33,511,284,363	-
- Nguyen Huy Manufacturing and Trading Co., Ltd	29,036,677,299	-	31,271,787,849	(3,756,775,663)
- Song Phu Trading and Service Co.,Ltd	24,133,672,541	-	39,133,033,784	-
- Truc Huy Electric Trading and Service.,Ltd	55,938,024,290	-	39,849,769,934	-
- Le Truong Giang Trading and Service One member Co., Ltd	56,236,885,350	-	65,605,501,810	-
- Dong Sai Gon Electric, JSC	50,256,667,335	-	45,263,908,491	-
- Thien Phuc Electrical Equipment Trading Construction Co., Ltd	20,965,543,090	-	53,578,380,645	-
- Hong Ha Phu Xuan Trading SMLLC	61,523,042,225	-	32,055,585,067	-
- Lam Chau Khoa Service Trading Co., Ltd	14,632,469,747	-	33,671,371,018	-
- Thien Ngan Import- Export Trading Construction Co., Ltd	77,879,706,925	-	46,232,395,199	-
- Mani Truong Thuy SMLLC	85,412,528,082	(32,028,619,182)	114,099,832,621	(12,444,908,255)
- Binh Minh Electrical Equipment Trading and Service Co., Ltd	36,817,149,113	-	28,563,800,905	-
- Ngoc Hien Store	31,841,085,006	-	29,643,802,526	(170,194,932)
- Ngo Phong Co., Ltd	22,634,009,015	-	26,668,455,671	-
- Thanh Liem Electrical Appliances SMLLC	13,327,196,464	-	27,599,521,724	-
- Sia Electric Shop	19,179,036,216	-	20,208,957,306	(2,492,607,499)
- Thanh Nghia Electrical Engineering Co., Ltd	34,804,331,534	-	49,131,925,656	-
- Gia Thai Electric Shop	21,466,206,552	-	27,777,192,449	(1,051,623,081)
- Ngan Ha Lighting Equipment Co., Ltd	40,371,103,176	-	35,322,077,181	-
- Duy Quang Thanh Store	85,945,040,328	-	87,839,226,160	-
- Nguon Sang Co., Ltd	28,558,721,465	-	33,085,435,700	-
- D&N Construction Service Trading Co., Ltd	26,701,176,098	-	53,919,302,924	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Hien Hau Co., Ltd	10,938,410,511	-	30,803,644,127	-
- Dang Van Truong	44,683,241,717	-	32,071,594,627	-
- Nhat Vuong Electronics Store	26,858,609,510	-	20,843,283,763	(1,307,072,253)
- Oanh Electronics Store	30,311,079,644	-	26,734,043,912	-
- Anh Hung Electric Shop	26,503,666,044	-	20,204,946,875	-
- Huy Sang Co., Ltd	8,717,635,425	-	20,387,809,962	-
- Gia Bao Gia Lai SMLLC	26,130,443,355	-	20,932,960,703	-
- Quy Nhon Light Source Co., Ltd	18,400,119,240	-	47,451,970,162	-
- Trung Nghia Co., Ltd	8,725,209,502	-	27,491,681,382	-
- Minh Tam Trading and Services Co., Ltd	1,302,212,957	-	23,716,468,681	-
- Tan Phat Sport Co., Ltd	19,467,874,589	-	28,068,266,259	-
- Thai An Phat One Member Co., Ltd	12,814,676,078	-	20,846,441,169	-
- Nhat Bich SMLLC	41,980,124,354	-	26,284,047,403	-
- Dinh Ngoc Can Store	34,077,467,292	-	34,397,679,236	-
- Tien Phat Electrical Equipment Co., Ltd	10,654,974,120	-	39,753,348,988	-
- An Phat Household Electrical Appliances -	8,098,729,809	-	26,197,950,241	-
- Hoang Long Grocery Business Household	14,252,798,834	-	23,019,864,231	-
- Truong Xuan Nhu Y Co., Ltd	8,993,968,370	-	22,302,227,634	-
- Xuan Thanh Private	29,634,812,784	-	26,184,432,285	-
- Thuan Phat Electrical Shop	46,106,201,918	(415,642,000)	39,742,659,284	-
- Binh Thuan Farmer's Union	6,102,056,000	(5,829,410,000)	6,193,536,000	(2,929,301,200)
- ASV Vietnam Co., Ltd	5,099,492,411	(3,569,644,688)	5,099,492,411	(1,513,739,027)
- Huan Trinh Electrical Equipment Trading, Services and Investment Co., Ltd	9,559,147,718	(9,260,058,082)	10,264,067,827	(5,436,195,805)
- HT Equipment Businessment Co., Ltd	7,556,184,754	(3,778,092,377)	19,296,448,508	-
- Others	1,269,402,634,697	(67,721,041,732)	1,275,001,074,792	(69,263,382,781)
	4,295,914,750,720	**(136,056,737,196)**	**5,049,507,710,660**	**(158,989,225,311)**

5. SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Other	***96,948,401,931***	-	***217,487,351,569***	-
- Contecme Investment, JSC	15,577,874,000	-	-	-
- GuangZhou YongHui Electracal Linghting Co.,Ltd				
2017RD-YHC-CF02	*3,212,960,813*	-	*3,212,960,813*	-
- Guangdong Allway Lighting Electric Company Limited				
RD-ALL211102-42Q1.L2-F	-	-	*2,891,795,467*	-
RD-ALL20181016	-	-	*5,338,565,534*	-
RD/ALL2022-21	-	-	*3,961,345,814*	-
- Hong Kong Allway Lighting Industrial Co., Ltd				
RD/ALL2023-20	-	-	*23,007,480,066*	-
RD/ALL2023-21	-	-	*6,790,945,864*	-
RD/ALL2024-23	*6,565,192,518*	-	-	
- Shannghai Bright Power Semiconductor Co.,Ltd				
RD-BP-230912-13	-	-	*5,453,262,339*	-
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd				
RD/DE2024-27	*4,863,495,420*	-		
RD/DE2023-20-1	-	-	*4,799,726,167*	-
RD/DE2023-22	-	-	*3,091,444,880*	-
RD/DE2023-24	-	-	*3,856,666,380*	-
- Muzi Trading (Zhongshan) Co.,Ltd				
RD-HPAI221008-72L	-	-	*3,982,684,290*	-
MZ-2023-18	-	-	*5,182,093,105*	-
MZ-2023-14	-	-	*2,508,030,350*	-
- Guangxi Fungrich Imp and Exp Co, Ltd				
DA-RD/RF/20240530	*5,223,245,581*	-	-	-
DA-RD/MC/2408	*2,993,663,180*	-	-	-
- Multi Linkage International Limited				
HĐ 2018MLC512	-	-	*4,425,708,000*	-
- Shenzhen Eton Automation Equiment Co ,Ltd				
RD-Eton220241209-018	*3,435,501,353*	-	-	-
- Foshan International Trade Co.,Ltd				
RD/FJL2024-05	*3,053,677,015*	-	-	-
- Others	67,600,666,051	-	138,984,642,500	-
	112,526,275,931	-	**217,487,351,569**	-

6. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term				
a.1) Details by content				
- Receivables from	201,868,000	(201,868,000)	201,868,000	(201,868,000)
- Advances	53,324,590,408	-	84,971,538,812	-
- Mortgages	13,283,782,374	-	266,576,097	-
- Returned goods to suppliers	3,456,622,079	-	3,113,643,337	
- Customer Support	14,735,648,730	-	18,909,308,107	
- Other receivables	7,356,796,934	(619,666,520)	5,828,020,100	(619,666,520)
	92,359,308,525	**(821,534,520)**	**113,290,954,453**	**(821,534,520)**
a.2) Detail by object				
- Mrs. Tran Thi Loan	4,619,397,736	-	6,588,531,069	-
- Mr. Do Hung Ha	1,687,243,657	-	3,656,378,003	-
- Mr. Duong Quang Huy	2,214,176,588	-	13,848,222,687	-
- Mr. Tran Tuan Duong	2,149,800,000	-	2,419,800,000	-
- Mr. Phap Anh	4,508,964,386	-	4,689,264,386	-
- Other receivables	77,179,726,158	(821,534,520)	82,088,758,309	(821,534,520)
	92,359,308,525	**(821,534,520)**	**113,290,954,453**	**(821,534,520)**
b) Long-term				
- Mortgages	1,392,138,914	-	1,337,344,600	-
	1,392,138,914	**-**	**1,337,344,600**	**-**

7. DOUBTFUL DEBTS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
- Total value of receivables and debts that are overdue.				
Trade receivables	**211,423,374,274**	**75,366,637,078**	**416,755,129,449**	**257,765,904,138**
+ Fiona Co.	12,371,312,439	-	12,371,312,439	-
+ Thanh Dung Electric Store	-	-	34,779,980,101	24,345,986,070
+ Anh Long Store	1,082,916,696	-	23,923,588,352	16,427,915,350
+ Nga Lap Store	-	-	21,147,370,493	14,803,159,345
+ Mani Truong Thuy SMLLC	64,057,238,364	32,028,619,182	41,483,027,516	29,038,119,261
+ Minh Chau Electrical Appliances SMLLC	-	-	18,799,954,027	13,159,967,819
+ Thuan Phat Electric Shop	415,642,000	-	1,289,387,665	-
+ Binh Thuan Farmers's Union	6,102,056,000	272,646,000	5,284,716,000	2,355,414,800
+ ASV Vietnam, JSC	5,099,492,411	1,529,847,723	5,045,796,755	3,532,057,729
+ Huan Trinh Electrical Equipment Trading, Services and Investment	9,559,147,718	299,089,636	10,014,682,262	4,578,486,457

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
+ HT Equipment Businessment Co., Ltd	7,556,184,754	3,778,092,377	-	-
+ Minh Tam Store	5,290,257,614	2,645,128,807	-	-
+ Tu Anh Store	5,106,422,000	2,553,211,000	-	-
+ Thu Thuy Store	-	-	25,363,188,846	17,754,232,192
+ Al Takwa Import	5,461,179,143	-	5,461,179,143	-
+ Others	89,321,525,135	32,260,002,353	211,790,945,850	131,770,565,115
Other receivables	**829,213,932**	**7,679,412**	**829,213,932**	**7,679,412**
+ Others	829,213,932	7,679,412	829,213,932	7,679,412
	212,252,588,206	**75,374,316,490**	**417,584,343,381**	**257,773,583,550**

8. INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Raw material	466,050,995,041	-	329,208,314,886	-
- Tools, supplies	727,476,283	-	292,685,546	-
- Work in progress	101,552,383,498	-	67,734,902,320	-
- Finished goods	1,204,179,182,831	-	870,018,944,965	-
	1,772,510,037,653	**-**	**1,267,254,847,717**	**-**

In which:

- The value of inventories pledged as collaterals for borrowings at the end of the year: VND 1,772,510,037,653.

9. LONG-TERM ASSET IN PROGRESS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
+ The project of a factory to produce high-tech electronic products integrated with a smart, green LED lighting ecosystem(*)	135,820,821,875	124,039,085,137
+ Other projects	9,778,299,435	802,268,856
	145,599,121,310	**124,841,353,993**

Detailed project description (*):

- The Ministry of Science and Technology Hoa Lac Hi-Tech Park Management Board issued Decision No. 48/QD-CNCLH, first issued on 28 April 2021. The Decision approves the investment plan and at the same time approves the investor Rang Dong Light Source and Vacuum Flask Joint Stock Company. Project details are as follows:

+ Project Name: Factory for manufacturing high-tech electronic products integrating green and smart LED lighting ecosystem;

+ Location: Plot CN2-7 Industrial high-tech 2 Area, Hoa Lac Hi-tech Park, Hanoi;

+ Purpose of construction: Research, develop, manufacture and commercialize LED products, equipments, IoT integrated softwares and systems & solutions in LED Ecosystem 4.0 to meet indoor lighting fields , outdoor lighting, high-tech agriculture and export requirements, import substitution;

+ Investment capital: Total investment capital of the project: VND 2,334,149,000,000, of which:
Investor's contributed capital: VND 540,417,000,000, accounting for 23.1% of total investment capital;
Mobilized capital: VND 1,793,732,000,000, accounting for 76.9% of total investment capital.

+ Scale of the project:
Scale of land use: estimated 7.1 ha (Exact land area will be determined when implementing the next procedures of the Project).
Production scale: producing 100 million green and smart lighting products (indoor, outdoor, high-tech agriculture) and high-tech electronic products.
Construction scale: about 142,000 square meter of construction floor.
Labor size: about 1,400 people in the period of stable operation;

- According to Decision No. 107/QD-CNCHL of the Management Board of Hoa Lac Hi-Tech Park approving the adjustment of the investment policy and investor approval (1st adjustment) dated 31 July 2023:
- Project preparation period: QII/2021 – QI/2024.
- Project implementation period: QI/2024 – QIV/2026.
+ Completion of procedures for construction commencement: QI/2024 – QIII/2024.
+ Commencement from QIII/2024, construction execution, installation of machinery and equipment, trial operation, completion acceptance, and project commissioning by QIV/2026.
- Project operation and exploitation period: QI/2027.

- As of December 31, 2024, the project has been granted a Land Lease Decision by the Management Board of the High-Tech Park and has signed a land lease contract from 2021 to 2062 (the expiration date of Investment Certificate No. 01221000050). The project has completed the following steps: establishing tasks and a detailed construction planning project at a 1/500 scale; conducting a feasibility study report; preparing construction drawing designs; obtaining a construction permit; and commencing construction. The project's incurred costs include a one-time payment for infrastructure rental for the entire lease period from 2021 to 2062 at High-Tech Industrial Park 2 in Hoa Lac High-Tech Park, along with several other expenses.

10. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation	Office equipment and furniture	Others	**Total**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Historical cost						
Beginning balance	204,178,619,530	752,880,999,505	37,518,252,764	31,921,276,105	3,319,343,948	1,029,818,491,852
- Purchase in the year	-	78,888,435,994	134,259,259	201,863,636	-	79,224,558,889
- Completed construction investment	15,443,826,057	-	-	-	-	15,443,826,057
- Liquidation, disposal	-	(3,647,924,544)	-	(37,500,000)	-	(3,685,424,544)
Ending balance of the year	**219,622,445,587**	**828,121,510,955**	**37,652,512,023**	**32,085,639,741**	**3,319,343,948**	**1,120,801,452,254**
Accumulated depreciation						
Beginning balance	183,757,081,195	557,206,551,950	31,607,782,875	30,369,200,139	3,244,716,636	806,185,332,795
- Depreciation in the year	6,729,568,073	75,975,150,553	2,905,095,598	632,836,498	133,758,523	86,376,409,245
- Liquidation, disposal	-	(3,622,669,931)	-	(37,500,000)	-	(3,660,169,931)
- Other decrease	-	-	-	167,144,101	(167,144,101)	-
Ending balance of the year	**190,486,649,268**	**629,559,032,572**	**34,512,878,473**	**31,131,680,738**	**3,211,331,058**	**888,901,572,109**
Net carrying amount						
Beginning balance	20,421,538,335	195,674,447,555	5,910,469,889	1,552,075,966	74,627,312	223,633,159,057
Ending balance	**29,135,796,319**	**198,562,478,383**	**3,139,633,550**	**953,959,003**	**108,012,890**	**231,899,880,145**

In which:

- The carrying amount of tangible fixed assets pledged as collaterals for borrowings at the end of the year: VND 19,004,080,152.
- Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 645,591,795,740.

11. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	61,650,366,909	71,838,091,229	133,488,458,138
- Purchase in the year	-	10,280,330,256	10,280,330,256
Ending balance of the year	**61,650,366,909**	**82,118,421,485**	**143,768,788,394**
Accumulated amortization			
Beginning balance	6,259,936,441	41,211,204,599	47,471,141,040
- Amortization in the year	612,059,918	11,894,516,058	12,506,575,976
Ending balance of the year	**6,871,996,359**	**53,105,720,657**	**59,977,717,016**
Net carrying amount			
Beginning balance	55,390,430,468	30,626,886,630	86,017,317,098
Ending balance	**54,778,370,550**	**29,012,700,828**	**83,791,071,378**

In which:

- Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 16,338,240,149.

Total value of land use right as at 31 December 2024 is VND 61,650,366,909 including:

- Land use rights at Bac Ninh Factory with an area of 61,594.1m², valued at VND 4,811,976,000, with a usage period of 50 years from 2005 to 2055.
- Perpetual land use rights at the Da Nang branch with an area of 100.6m², valued at VND 1,690,080,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 35/2011/QD-UBND)
- Perpetual land use rights at the Can Tho branch with an area of 108m², valued at VND 864,000,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 30/2012/QD-UBND)
- Perpetual land use rights at the Ho Chi Minh City office with an area of 158m², valued at VND 805,800,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 60/2013QD-UBND HCM)
- Perpetual land use rights at the Tien Giang branch with an area of 89m², valued at VND 720,900,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 52/2013QD-UBND Tien Giang)
- Perpetual land use rights at the Bien Hoa branch with an area of 87m², valued at VND 696,000,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 75/2013QD-UBND Dong Nai)
- Perpetual land use rights at the Nha Trang branch with an area of 124.5m², valued at VND 866,520,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 20/2013QD-UBND Khanh Hoa)
- Land use rights at Que Vo Industrial Park - Bac Ninh, with an area of 20,000m², a depreciation period of 38 years from 2016 to 2054, valued at VND 19,409,090,909.
- Land use rights with no time limit at Bien Hoa branch, with an area of 89m², valued at VND 1,691,000,000.
(Land price bracket calculated according to Decision No. 64/2014/QD-UBND Dong Nai)
- Land use rights with no time limit at the Tay Nguyen branch, with an area of 225m², valued at VND 14,625,000,000.
- Land use rights with no time limit at the Da Nang branch, with an area of 106.3m², valued at VND 15,470,000,000.

12. PREPAID EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term prepaid expenses		
- Dispatched tools and supplies	4,279,417,252	2,695,769,181
	4,279,417,252	**2,695,769,181**
b) Long-term prepaid expenses		
- Dispatched tools and supplies	4,081,112,186	4,958,647,508
	4,081,112,186	**4,958,647,508**

13. BORROWINGS

	01/01/2024		During the year		31/12/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term borrowings						
Other parties						
- Short-term debts	1,617,454,331,490	1,617,454,331,490	3,789,024,548,129	3,669,632,239,699	1,736,846,639,920	1,736,846,639,920
+ *Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Hai Ba Trung Branch (1)*	*215,804,379,341*	*215,804,379,341*	*592,032,197,609*	*546,096,087,468*	*261,740,489,482*	*261,740,489,482*
+ *Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Dong Da Branch (2)*	*56,254,943,885*	*56,254,943,885*	*473,165,357,504*	*380,630,874,880*	*148,789,426,509*	*148,789,426,509*
+ *Millitary Commercial Joint Stock Bank - Ba Dinh Branch (3)*	*248,596,622,962*	*248,596,622,962*	*944,535,491,123*	*758,008,934,248*	*435,123,179,837*	*435,123,179,837*
+ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Trade Center (4)*	*398,727,414,455*	*398,727,414,455*	*296,999,739,603*	*585,598,640,271*	*110,128,513,787*	*110,128,513,787*
+ *Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam - Hoai Duc Branch (5)*	*450,174,394,007*	*450,174,394,007*	*1,337,270,939,978*	*1,026,092,303,680*	*761,353,030,305*	*761,353,030,305*
+ *HSBC Vietnam Bank Limited*	*104,756,340,252*	*104,756,340,252*	*26,382,880,206*	*131,139,220,458*	-	-
+ *Borrowing from Cathay United Bank - Ho Chi Minh City Branch*	*66,703,978,417*	*66,703,978,417*	*48,637,942,106*	*115,341,920,523*	-	-
+ *Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank - Ba Dinh Branch*	*76,436,258,171*	*76,436,258,171*	-	*76,436,258,171*	-	-
+ *Vietnam Prosperity Joint stock Commercial Bank - Kinh Do Branch (6)*	-	-	*70,000,000,000*	*50,288,000,000*	*19,712,000,000*	*19,712,000,000*
- Others	1,485,332,585,342	1,485,332,585,342	772,264,391,598	445,066,548,079	1,812,530,428,861	1,812,530,428,861
	3,102,786,916,832	**3,102,786,916,832**	**4,561,288,939,727**	**4,114,698,787,778**	**3,549,377,068,781**	**3,549,377,068,781**

	01/01/2024		During the year		31/12/2024	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Long-term borrowings						
Other parties						
- Long-term debts	320,509,300	320,509,300	-	-	320,509,300	320,509,300
- Long-term finance lease liabilities	516,977,094	516,977,094	-	-	516,977,094	516,977,094
	837,486,394	**837,486,394**	**-**	**-**	**837,486,394**	**837,486,394**

Detailed information related to short-term borrowings.

(1) Borrowing from Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Hai Ba Trung Branch as Credit Agreement No. 1137074.24 dated 22 April 2024 with the following main terms:

+ Borrowing objective: provide additional working capital;
+ Borrowing period: 12 months from the date of signing the contract;
+ Interest rate: float rate with adjustments;
+ Unsecured borrowing;
+ Principal balance of the borrowing as at 31 December 2024 is VND 261,740,489,482.

(2) Borrowing from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Dong Da Branch as Credit Agreement No. 327/2024/HDCVHM/NHCT126-RANGDONG dated 13 September 2024 with the following key terms:

+ Borrowing objective: provide additional working capital;
+ Credit limit validity period: from the contract signing date until the end of 13 September 2025;
+ Interest rate: floating rate with adjustments
+ Borrowing guaranteed by the receivable rights from economic contracts, circulating inventories; property is production line; Machinery and equipment in the LED light manufacturing industry, lead-free glass furnace with electric burning;
+ Principal balance of the borrowing as at 31 December 2024 is VND 148,789,426,509.

(3) Millitary Commercial Joint Stock Bank - Ba Dinh Branch as Credit Facility Agreement No. 250933.24.086.917150.TD dated 17 October 2024 with the following key terms:

+ Borrowing objective: provide additional working capital;
+ Borrowing period: Up to 09 October 2025;
+ Interest rate: floating rate with adjustments;
+ Borrowing guaranteed by circulating inventories; circulating receivables; machinery and equipment;
+ Principal balance of the borrowing as at 31 December 2024 is VND 435,123,179,837.

(4) Borrowing from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Trade Center as Credit Agreement No. KH2-240264/HDCTD.CRC dated 30 August 2024 with the following main terms:

+ Borrowing objective: provide additional working capital;
+ Borrowing period: 12 months from the date of signing the contract, up to 14 September 2025;
+ Interest rate: floating rate with adjustments;
+ Collateral: Inventories, circulating goods, and accounts receivable.
+ Principal balance of the borrowing as at 31 December 2024 is VND 110,128,513,787.

(5) Borrowing from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam - Hoai Duc Branch as Credit agreement No. 02/2024/135039/HDTD dated 7 October 2024 with the following key terms:

+ Borrowing objective: provide additional working capital, guarantee, L/C opening;
+ Borrowing period: 12 months from the date of signing the contract or until 31 August 2025, whichever comes first;
+ Interest rate: floating rate;
+ Unsecured borrowing;
+ Principal balance of the borrowing as at 31 December 2024 is VND 761,353,030,305.

(6) Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Kinh Do Branch under Credit Limit Agreement No. CLC-17777-03 dated 28 June 2024 with the key terms as follows:

+ Loan purpose: Supplementing working capital, providing guarantees, and opening L/Cs to serve business operations.
+ Loan term: 12 months from the contract signing date;
+ Interest rate: floating rate with adjustments;
+ Unsecured borrowing;
+ Principal balance of the borrowing as at 31 December 2024 is VND 19,712,000,000.

Loans from banks have been secured by mortgage contracts with the lender and have been fully registered for secured transactions.

14. TRADE PAYABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Amount can be paid	Value	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
Related parties	***96,599,611***	***96,599,611***	***122,572,566***	***122,572,566***
- Gia Loc Phat, JSC	96,599,611	96,599,611	122,572,566	122,572,566
Others	***681,238,384,002***	***681,238,384,002***	***899,090,498,255***	***899,090,498,255***
- Agricultural Printing and Packaging, JSC	27,372,152,375	27,372,152,375	45,396,199,069	45,396,199,069
- Hoa An Import- Export, JSC	90,824,740,109	90,824,740,109	101,577,581,005	101,577,581,005
- Tran Thanh Co., Ltd	31,934,891,195	31,934,891,195	29,971,685,499	29,971,685,499
- Tung Duong Production & Trade Development Co., Ltd	33,568,345,552	33,568,345,552	10,783,885,773	10,783,885,773
- HTL Trading Development Co., Ltd	10,031,122,598	10,031,122,598	7,004,823,834	7,004,823,834
- Cat Tuong PCB Electronics Manufacturing Co., Ltd	21,829,810,104	21,829,810,104	25,835,506,837	25,835,506,837
- VCOILS Electrical Equipment, JSC	30,889,710,665	30,889,710,665	29,711,532,557	29,711,532,557
- Thanh Hien Trading, JSC	30,186,083,403	30,186,083,403	18,071,955,784	18,071,955,784
- Noi Thuong Bac, JSC	6,322,784,520	6,322,784,520	6,391,746,904	6,391,746,904
- Viet Nhat Electronics Co., Ltd	2,443,119,207	2,443,119,207	7,818,942,759	7,818,942,759
- Convestro (Vietnam) Co., Ltd	-	-	4,264,338,000	4,264,338,000
- Aidi Electromechanical Co., Ltd	2,734,033,584	2,734,033,584	3,285,795,744	3,285,795,744
- Tay Ha Plastics Co., Ltd	3,633,808,336	3,633,808,336	4,506,986,548	4,506,986,548
- Tonghui electrical and lighting (Zhongshan) Co.,ltd				
2024RD-THC-LED47	*4,383,184,422*	*4,383,184,422*	-	-
2022RD-THC-LED70	-	-	*6,671,199,234*	*6,671,199,234*
2022RD-THC-LED72	-	-	*8,470,983,094*	*8,470,983,094*
2022RD-THC-LED73	-	-	*4,987,537,840*	*4,987,537,840*
- Zhongshan Allway Lighting Electric Company Limited				
RD/ALL2023-115	-	-	*22,970,848,938*	*22,970,848,938*
- Shenzhen Dark Energy Power Supply Co.,Ltd				
RD-Dark200204-02/10	-	-	*17,629,787,835*	*17,629,787,835*
- Muzi Trading (ZHONGSHAN) Co, LTD				
MZ-2024-17	*4,077,403,028*	*4,077,403,028*	-	-
RD-HPAI230626-44.45.47	-	-	*15,549,612,743*	*15,549,612,743*
- Seoul Semicondutor Co.,Ltd				
RD-SSC/21/2024	*10,080,796,770*	*10,080,796,770*	-	-
RD-SSC/27/2024	*7,616,832,746*	*7,616,832,746*	-	-
RD-SSC/23/2024	*5,899,800,692*	*5,899,800,692*	-	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Amount can be paid	Value	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
- Zhejiang Yankon Group Co.,ltd				
RD-HT2336A	*14,129,097,103*	*14,129,097,103*	*13,910,836,864*	*13,910,836,864*
RD-HT2466A	*4,977,082,127*	*4,977,082,127*	-	-
RD-HT230926-02	-	-	*5,181,690,546*	*5,181,690,546*
- Others	338,303,585,466	338,303,585,466	509,097,020,847	509,097,020,847
	681,334,983,613	**681,334,983,613**	**899,213,070,821**	**899,213,070,821**

15. PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dongtai Tianyuan Optoelectronic Technology Co.Ltd	1,672,693,820	1,594,997,315
- Phan Thiet City's construction and investment Project management board	2,665,007,088	-
- Nualight., LTD	6,461,159,927	3,612,516,275
- Pt.Cahaya Perdana Plastics	2,200,699,096	-
- Vinh Phu Electrical Equipment Private Enterprise	1,669,465,040	-
- Pracht Logistik GMBH	1,190,176,160	-
- ALRODAH TRADING CO., LTD	1,085,350,220	-
- Henry international enterprises co.,limited (U)	1,010,040,000	-
- Others	19,206,272,826	14,064,525,765
	37,160,864,177	**19,272,039,354**

16. TAX AND PAYABLES TO STATE BUDGET

	Tax receivable at the beginning of year	Tax payable at the beginning of year	Tax payable in the year	Tax paid in the year	Tax receivable at the end of the year	Tax payable at the end of the year
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value-added tax	-	13,739,967,298	255,971,660,066	260,230,474,890	-	9,481,152,474
Export, import duties	853,866,341	-	1,170,943,152	3,460,637,831	3,143,561,020	-
Corporate income tax	-	12,664,095,804	37,096,274,983	37,557,033,692	-	12,203,337,095
Personal income tax	98,963,288	1,323,998,438	48,556,197,859	47,430,554,975	3,281,828	2,353,959,862
Land tax and land rental	-	-	2,482,212,511	2,482,212,511	-	-
Other taxes	-	53,139,353	506,232,595	556,206,008	61,989,213	65,155,153
	952,829,629	**27,781,200,893**	**345,783,521,166**	**351,717,119,907**	**3,208,832,061**	**24,103,604,584**

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Combined Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

17. ACCRUED EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Interest expense	1,289,659,197	1,753,029,561
- Accrued promotional expenses, support for product consumption	105,340,808,204	321,984,179,227
- Accrued transportation expenses	9,281,771,019	5,541,384,222
- Accrued electricity and water expenses	89,578,996	1,633,400,708
- Other accrued expenses	3,594,754,390	4,480,395,111
	119,596,571,806	**335,392,388,829**

18. OTHER PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term		
- Trade union fee	7,768,664,348	7,230,271,501
- Social insurance	1,249,880,611	1,609,506,439
- Health insurance	554,025,495	722,395,165
- Dividend, profit payables	35,250,529,357	-
- Interest payables	8,455,713,677	-
- Others	66,333,221,935	93,656,382,735
Humanitarian fund	*16,399,517,890*	*14,675,843,304*
Hoang Sa - Truong Sa fund	*18,915,969,980*	*18,915,969,980*
Unpaid promotional items to customers	*1,616,408,157*	*2,987,820,521*
Employees payable bonuses	-	*17,908,977,000*
Advanced payables	*23,504,657,942*	*34,846,986,930*
Others	*5,896,667,966*	*4,320,785,000*
	119,612,035,423	**103,218,555,840**
b) In which: Related parties		
- Trade Union	32,343,010,542	-
	32,343,010,542	-

19. OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Development and investment funds	Other fund of Contributed capital	Retained earnings	**Total**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Beginning balance of previous year	**229,474,190,000**	**1,077,593,300,829**	**531,853,421,243**	**354,315,039,525**	**428,458,842,083**	**2,621,694,793,680**
Increase in capital in previous year	6,000,000,000	-	-	-	-	6,000,000,000
Profit for previous year	-	-	-	-	584,271,608,477	584,271,608,477
Distribute to Development and Investment fund	-	-	142,751,421,479	-	(142,751,421,479)	-
Distribute to Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(121,456,847,396)	(121,456,847,396)
Distribute Rang Dong venture capital funds	-	-	-	106,882,025,708	(106,882,025,708)	-
Dividend paid 2022	-	-	-	-	(57,368,547,500)	(57,368,547,500)
Advance dividend for the first time in 2023	-	-	-	-	(58,868,547,500)	(58,868,547,500)
Other decrease	-	-	-	-	(1)	(1)
Ending balance of previous year	**235,474,190,000**	**1,077,593,300,829**	**674,604,842,722**	**461,197,065,233**	**525,403,060,976**	**2,974,272,459,760**
Beginning balance of current year	**235,474,190,000**	**1,077,593,300,829**	**674,604,842,722**	**461,197,065,233**	**525,403,060,976**	**2,974,272,459,760**
Profit for this year	-	-	-	-	593,086,599,028	593,086,599,028
Distribute to Development and Investment fund	-	-	191,926,857,493	-	(191,926,857,493)	-
Distribute to Bonus and welfare fund	-	-	-	-	(146,067,902,120)	(146,067,902,120)
Distribute Rang Dong venture capital funds	-	-	-	128,539,753,865	(128,539,753,865)	-
Dividend paid 2023	-	-	-	-	(58,868,547,500)	(58,868,547,500)
Advance dividend for the first time in 2024	-	-	-	-	(58,868,547,500)	(58,868,547,500)
Other increase	-	-	-	-	2	2
Ending balance of this year	**235,474,190,000**	**1,077,593,300,829**	**866,531,700,215**	**589,736,819,098**	**534,218,051,528**	**3,303,554,061,670**

According to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 3821/NQ-DHDCD/2024 dated 25 May 2024, the Company announced the distribution of profits for 2023 as follows:

	Rate	Amount
		VND
Net profit after tax	100.00%	584,271,608,477
Development investment funds	32.85%	191,926,857,493
Accruals from the Science and Technology Potential	15.00%	87,640,741,272
Accrual Rang Dong venture capital funds	7.00%	40,899,012,593
Bonus and welfare fund	25.00%	146,067,902,120
Dividend payment (equal to 50% of the charter capital) (*)	20.15%	117,737,095,000

(*) In addition, in 2023, the Company's Board of Directors issued Decision No. 3457/2023/QD-HDQT-RAL dated 23 August 2023 on the advance of the first dividend of 2023 in the amount of VND 58,868,547,500 (corresponding to 25% of charter capital of 2,500 VND/1 share).

In 2024, the Company's Board of Directors issued Decision No. 5210/2024/NQ-HDQT-RAL dated 05 August 2024 on the advance of the first dividend of 2023 in the amount of VND 58,868,547,500 (corresponding to 25% of charter capital of 2,500 VND/1 share).

b) Details of Contributed capital

	31/12/2024	Ratio	01/01/2024	Ratio
	VND	%	VND	%
Trade Union	95,404,350,000	40.52	95,404,350,000	40.52
Mrs. Le Thi Kim Yen	26,147,450,000	11.10	26,147,450,000	11.10
Mr. Le Dinh Hung	21,816,570,000	9.26	21,816,570,000	9.26
Others	92,105,820,000	39.12	92,105,820,000	39.12
	235,474,190,000	**100**	**235,474,190,000**	**100**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- At the beginning of year	235,474,190,000	229,474,190,000
- Increase in the year	-	6,000,000,000
- Decrease in the year	-	-
- At the ending of year	**235,474,190,000**	**235,474,190,000**
Distributed dividends and profit		
- *Dividend payable at the beginning of the year*	-	-
- *Dividend payable in the year*	*117,737,095,000*	*116,237,095,000*
+ Dividend payable from last year's profit	58,868,547,500	57,368,547,500
+ Estimated dividend payable from this year's profit	58,868,547,500	58,868,547,500
- *Dividend paid in cash in the year*	*(82,486,565,643)*	*(116,237,095,000)*
+ Dividend paid from last year's profit	(26,525,536,958)	(57,368,547,500)
+ Provisional dividend paid from this year's profit	(55,961,028,685)	(58,868,547,500)
- *Dividend payable at the end of the year*	**35,250,529,357**	-

d) Share

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quantity of Authorized issuing shares	23,547,419	23,547,419
Quantity of issued shares and full capital contribution	23,547,419	23,547,419
- Common shares	*23,547,419*	*23,547,419*
Quantity of outstanding shares in circulation	23,547,419	23,547,419
- Common shares	*23,547,419*	*23,547,419*
Par value per share (VND)	10,000	10,000

e) Company's reserves

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Development and investment funds	866,531,700,215	674,604,842,722
- Other funds	589,736,819,098	461,197,065,233
	1,456,268,519,313	**1,135,801,907,955**

20. OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

a) Operating leased assets

- In Ha Noi: The Company signed land lease contracts No. 198-2005/STNMTND-HDDTTN on 30 December 2005 at 15 Ha Dinh street, Thanh Xuan ward, Thanh Xuan district, Hanoi to use for office purposes, production facility of light bulbs, vacuum flasks and lighting products from 2004 to 2034. The leased land area is 57,416 meter square, of which: 56,896 m2 of land is for construction, 520m2 of land is in open planning roads, construction are not allowed to be built when the city recovers them and must hand them over according to regulations. Under this contract, the Company must pay the land rent until the contract's maturity date according to current regulations of the State.

- At Lang Hoa Lac Project: The Company signed a contract to lease technical infrastructure at High-Tech Industrial Park 2 No. 283/2021/HDTHT-CNC2 on 17 May 2021 at Hoa Lac High-Tech Park to implementing the project "Factory manufacturing high-tech electronic products integrating smart, green LED lighting ecosystem". Infrastructure used specifically to implement the project has an area of 71,526m2 at Lot CN2-7 (plot 7-6, plot 7-7, plot 7-8) according to Investment Policy Approval Decision No. 48/QD-CNCHL. Tax deadline is 26 December 2062 (expiry date of Investment Certificate No. 01221000050). Infrastructure usage fees are paid once for the entire technical infrastructure rental period.

- In Bac Ninh: The company signs land lease contracts with the Department of Natural Resources and Environment of Bac Ninh province in the adjacent area of Que Vo industrial park, Phuong Lieu commune, Que Vo district, Bac Ninh province to use for factory construction. manufactures thermos, light bulbs and lighting equipment with a lease term of 50 years from 2005. The total area of the leased land is 61,594.1m2. In addition, in 2014, the Company was assigned land by the People's Committee of Bac Ninh province to lease it at Que Vo Industrial Park, Phuong Lieu Commune, Que Vo District according to Decision No. 538/QD-UBND dated 26 December 2014 . The leased land area is 20,000 m2, the lease period is until 19 March 2054, the rental purpose is to expand the factory producing thermos, light bulbs and lighting equipment. Under these contracts, the Company must pay the annual land rent until the contract's maturity date in accordance with current regulations of the State.
- In other areas: The company leases assets (offices, managers) under operating leases. As at 31 December 2024, future lease payments under the operating lease are presented as follows:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Under 1 year	8,010,000,000	7,771,920,000
- From 1 year to 5 years	13,250,385,000	12,986,325,000
	21,260,385,000	**20,758,245,000**

b) Asset held under trurst

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Materials and goods under trurst	6,490,005	6,490,005
	6,490,005	**6,490,005**

c) Foreign currencies

	31/12/2024	01/01/2024
- USD	9,509,104.24	29,116
- EUR	284,311.03	-
- JPY	-	604.97

21. TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Revenue from sale of goods	8,413,912,097,362	8,330,265,110,752
	8,413,912,097,362	**8,330,265,110,752**
In which: Revenue from related parties (Detailed in Note No.37)	**2,342,166,302,520**	**2,720,051,309,653**

22. REVENUE DEDUCTIONS

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Trade discount	18,959,234,021	-
Sale return	38,354,414,452	13,943,071,109
	57,313,648,473	**13,943,071,109**
In which: Deductions for Related Parties (Detailed in Note No.37)	**252,003,200**	**197,164,300**

23. COSTS OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Cost of finished goods sold	6,446,389,940,245	6,311,054,201,908
	6,446,389,940,245	**6,311,054,201,908**
In which: Cost of goods sold to related parties (Detailed in Note No.37)	**734,255,111,855**	**981,929,827,599**

24. FINANCIAL INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Interest income	1,141,056,638	6,765,391,310
Realised exchange gain	15,725,639,028	7,378,505,532
Unrealised exchange gain	8,719,829,802	-
	25,586,525,468	**14,143,896,842**

25. FINANCIAL EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Interest expenses	83,651,819,000	107,816,405,730
Exchange rate difference loss incurred during the year	32,731,222,457	6,515,505,110
Exchange rate difference loss from year-end revaluation	-	1,889,854,640
	116,383,041,457	**116,221,765,480**

26. SELLING EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Raw materials	31,696,906,833	27,514,540,977
Labour expenses	158,770,245,649	190,618,431,426
Depreciation expenses	13,148,664,369	13,356,477,250
Expenses of outsourcing services	71,342,356,721	49,216,217,129
Other expenses in cash	33,417,852,327	37,838,190,605
Promotional expenses, support for product consumption	759,169,468,748	807,432,233,220
	1,067,545,494,647	**1,125,976,090,607**

27. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Raw materials	10,054,827,285	7,158,623,257
Labour expenses	76,403,424,233	110,955,739,943
Depreciation expenses	5,939,988,423	5,908,768,965
Reversal of provision expenses	(22,932,488,115)	(7,632,839,263)
Tax, Charge, Fee	4,578,944,242	3,743,370,173
Expenses of outsourcing services	28,094,131,337	26,720,924,075
Other expenses in cash	15,219,853,753	12,150,849,863
	117,358,681,158	**159,005,437,013**

28. OTHER INCOME

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	314,943,047	53,861,115
Others	179,050,156	127,494,366
	493,993,203	**181,355,481**

29. OTHER EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Loss from liquidation, disposal of fixed assets	-	162,348,615
Fines	4,818,936,042	-
Others	-	775,368
	4,818,936,042	**163,123,983**

30. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Total profit before tax	630,182,874,011	618,226,672,975
Increase	4,818,936,042	2,081,788,754
- Ineligible expenses	*4,818,936,042*	*191,910,368*
- Unrealized loss on foreign exchanges revaluation	-	*1,889,878,386*
Decrease	(8,719,829,802)	-
- Unrealized gain on foreign exchanges revaluation	*(8,719,829,802)*	-
Taxable income	626,281,980,251	620,308,461,729
Current corporate income tax expenses (tax rate 20%)	125,256,396,050	124,061,692,346
Taxable income after deductions	630,182,874,011	618,226,672,975
Corporate income tax expense	126,036,574,802	123,645,334,595
Tax exemption and reduction rates for Science and Technology enterprises	69.95%	72.88%
Corporate income tax is exempted or reduced in accordance with regulations on Science and Technology Enterprises	88,160,121,067	90,106,627,847
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	**37,096,274,983**	**33,955,064,498**
Tax payable at the beginning of year	12,664,095,804	50,859,925,194
Tax paid in the year	(37,557,033,692)	(72,150,893,888)
Corporate income tax payable at the end of the year	**12,203,337,095**	**12,664,095,804**

31. BASIC EARNINGS PER SHARE

Basic earnings per share distributed to common shareholders of the Company are calculated as follows:

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Net profit after tax	593,086,599,028	584,271,608,477
Profit distributed to common shares	593,086,599,028	584,271,608,477
Average number of outstanding common shares in circulation in the year	23,547,419	23,255,661
Basic earnings per share	**25,187**	**25,124**

The Company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of General Directors from the net profit after tax at the date of preparing Combined Financial Statements.
As at 31 December 2024, the Company dose not have shares with dilutive potential for earnings per share.

32. BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Raw materials	5,134,701,308,502	4,596,512,018,140
Labour expenses	753,202,027,517	1,239,515,885,940
Depreciation expenses	98,882,985,221	95,096,109,279
Expenses of outsourcing services	995,517,688,205	954,322,200,174
Other expenses in cash	1,016,967,825,649	980,980,614,844
	7,999,271,835,094	**7,866,426,828,377**

33. FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

The Company's financial risks include market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. the Board of General Directors of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company's business operations will bear the risks of changes in exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than VND such as: borrowings and debts, revenue, cost, importing materials, good, machinery and equipment.

Interest rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/12/2024				
Cash and cash equivalents	1,552,128,835,860	-	-	1,552,128,835,860
Trade and other receivables	4,251,395,787,529	1,392,138,914	-	4,252,787,926,443
	5,803,524,623,389	**1,392,138,914**	**-**	**5,804,916,762,303**
As at 01/01/2024				
Cash and cash equivalents	799,583,875,166	-	-	799,583,875,166
Trade and other receivables	5,002,987,905,282	1,337,344,600	-	5,004,325,249,882
	5,802,571,780,448	**1,337,344,600**	**-**	**5,803,909,125,048**

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its due date financial obligations due to the lack of funds.

The company's liquidity risk primarily arises from the mismatch in maturities between its financial assets and financial liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 31/12/2024				
Borrowings and debts	3,549,377,068,781	837,486,394	-	3,550,214,555,175
Trade and other payables	800,947,019,036	-	-	800,947,019,036
Accrued expenses	119,596,571,806	-	-	119,596,571,806
	4,469,920,659,623	**837,486,394**	**-**	**4,470,758,146,017**
As at 01/01/2024				
Borrowings and debts	3,102,786,916,832	837,486,394	-	3,103,624,403,226
Trade and other payables	1,002,431,626,661	-	-	1,002,431,626,661
Accrued expenses	335,392,388,829	-	-	335,392,388,829
	4,440,610,932,322	**837,486,394**	**-**	**4,441,448,418,716**

The Company believes that risk level of loan repayment is controllable. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

34. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE STATEMENT OF CASH FLOWS

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
a) Proceeds from borrowings during the year		
Proceeds from ordinary contracts	4,561,288,939,727	4,198,561,958,075
b) Actual repayments on principal during the year		
Repayment on principal from ordinary contracts	4,114,698,787,778	3,393,427,526,291

35. SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Combined Financial Statements.

36. SEGMENT REPORTING

Under business fields

	Light bulbs	Thermos flasks	Other products	Total from all segments	Unallocated	**Total**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Net revenue from sales to external customers	7,280,866,548,118	970,488,506,695	105,243,394,076	8,356,598,448,889	-	8,356,598,448,889
Cost of goods sold	5,664,280,497,674	693,749,707,826	88,359,734,745	6,446,389,940,245	-	6,446,389,940,245
Profit from business activities	**1,616,586,050,444**	**276,738,798,869**	**16,883,659,331**	**1,910,208,508,644**	**-**	**1,910,208,508,644**
The total cost of acquisition of fixed assets	66,266,823,825	12,450,110,644	-	78,716,934,469	46,989,548,050	125,706,482,519
Unallocated assets						8,308,862,347,606
Total assets	-	-	-	-	-	**8,308,862,347,606**
Unallocated liabilities						5,005,308,285,936
Total liabilities	-	-	-	-	-	**5,005,308,285,936**

Under geographical areas

	The Northern Region	The Central Region	The South Region	Total from all segments	Elimination	**Grand Total**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Net revenue from sales to external customers	4,799,286,031,464	1,089,510,423,139	2,467,801,994,286	8,356,598,448,889	-	8,356,598,448,889
Segment assets	7,124,922,497,861	1,054,591,862,200	2,516,673,728,148	10,696,188,088,209	(2,387,325,740,603)	8,308,862,347,606
The total cost of acquisition of fixed assets	118,326,482,519	-	7,380,000,000	125,706,482,519	-	125,706,482,519

37. TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company are as follows:

Related parties	Relation
Gia Loc Phat Joint Stock Company	The company is headed by Mr. Le Dinh Hung (major shareholder, member of the Supervisory Board) as Chairman, and Ms. Le Thi Kim Yen (major shareholder) as General Director.
Trade Union	Major shareholder
Mr. Tran Trung Tuong	Chairman of the BOD/Vice General Director
Mr. Nguyen Doan Thang	General Director/Major shareholder
Mr Nguyen Doan Ket	Vice General Director/ Vice Chairman of the BOD
Mr. Nguyen Hoang Kien	Board member/Deputy General Director (Appointed on 14 January 2025)
Mr. Tran Van Thai	Board member
Mr. Quach Thanh Chuong	Deputy General Director/Head of the Supervisory Board (Dismissed on 14 January 2025)
Mr. Le Dinh Hung	Member of the Supervisory Board
Mrs. Ton Nu Thanh Thien	Head of the Supervisory Board (Appointed on 14 January 2025)

In addition to the information with related parties presented in the above Notes. During the year, the Company has transactions with related parties as follows:

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Revenue from selling goods and services	**2,342,166,302,520**	**2,720,051,309,653**
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	2,342,073,951,890	2,719,768,686,382
- Trade Union	92,350,630	282,623,271
Returned goods	**252,003,200**	**197,164,300**
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	252,003,200	197,164,300
Purrchase of goods, promotional expenses	**734,255,111,855**	**981,929,827,599**
- Gia Loc Phat Joint Stock Company	734,255,111,855	981,929,827,599
Manager's income		
- Mr. Tran Trung Tuong	1,113,018,337	1,071,853,600
- Mr. Nguyen Doan Ket	1,243,503,578	1,190,401,000
- Mr. Nguyen Doan Thang	1,441,852,772	1,408,843,200
- Mr. Nguyen Hoang Kien	1,130,619,118	1,042,464,300
- Mr. Tran Van Thai	120,000,000	90,000,000
- Mr. Quach Thanh Chuong	726,923,867	687,696,600
- Mrs. Ton Nu Thanh Thien	597,363,904	576,433,500
- Mr. Le Dinh Hung	96,000,000	72,000,000

Except for the transactions with related party as mentioned above, other related parties have no transaction during the year and no closing balance as at the balance sheet date with the Company.

38. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2023, which was audited by AASC Auditing Firm Company Limited.

Vu Thi Ngoc	**Hoang Trung**	**Nguyen Doan Thang**
Preparer	Chief Accountant	General Director

Hanoi, 28 March 2025